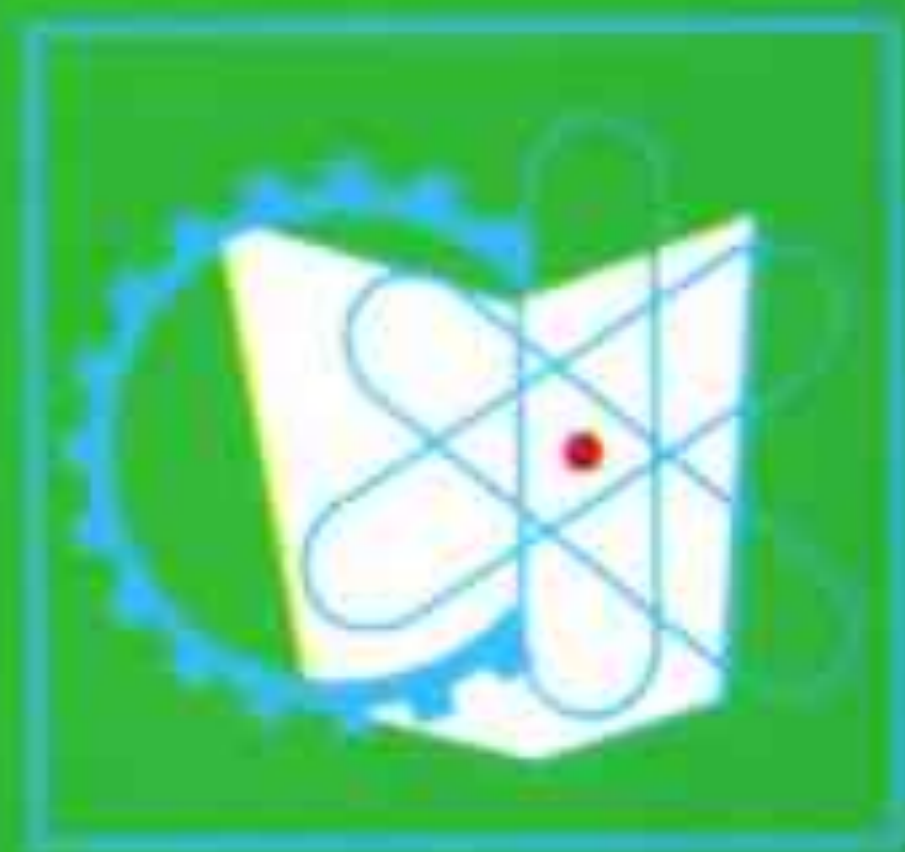


# THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



SỐ 3 - 2004 (46)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG



- \* QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM RAU AN TOÀN
- \* AN TOÀN THÔNG TIN TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ
- \* HỘI THẢO ĐỀ TÀI KHOA HỌC "NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ ĐA DẠNG HOÁ SẢN PHẨM DU LỊCH TỈNH LÂM ĐỒNG"



Thông tin

# Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG

Số 3.2004

## BAN BIÊN TẬP

TRƯƠNG TRỐ

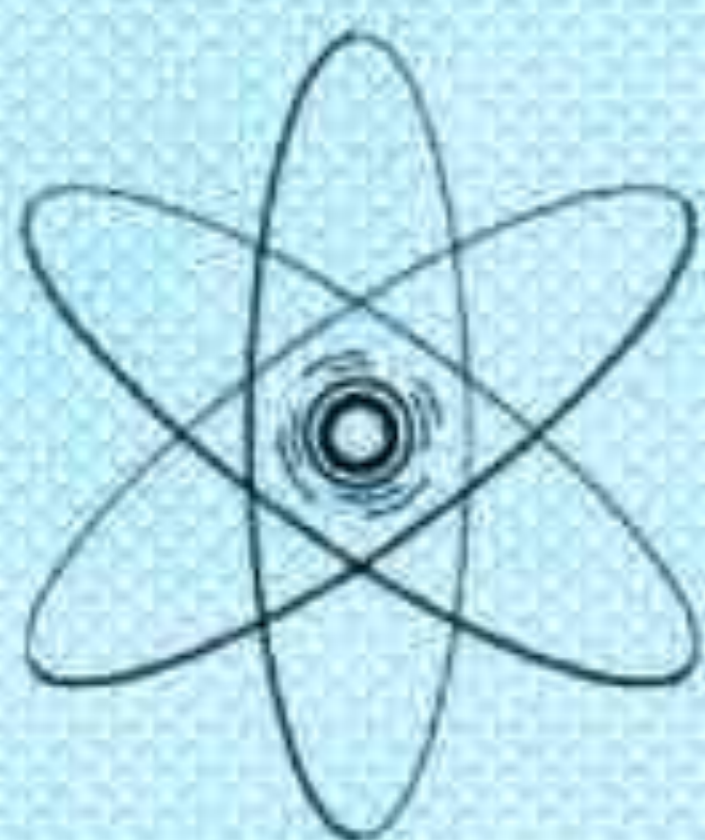
*Tổng biên tập*

NGUYỄN THỤY HOÀNG

*Thư ký*

NGÔ HUY ĐÔNG

*Trình bày*



ẢNH BÌA TRƯỚC

HOA SÚNG

ẢNH

*Bá Trung*

## Trong số này

- \* Quản lý chất lượng sản phẩm rau an toàn  
giải pháp thích hợp cho ngành rau Đà Lạt - Lâm Đồng \_\_\_\_\_ 1
- \* Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững  
ở Lâm Đồng (2004-2010) \_\_\_\_\_ 4
- \* Lâm Đồng hướng phát triển du lịch sinh thái,  
nghỉ dưỡng và hội nghị - hội thảo (2005- 2010) \_\_\_\_\_ 7
- \* Tổ hợp Bôxít - Nhôm Lâm Đồng  
bước khởi đầu của công nghiệp nhôm Việt Nam \_\_\_\_\_ 11
- \* Một số hoạt động của hội sinh vật cảnh Lâm Đồng \_\_\_\_\_ 14
- \* Vườn thơ "Hoa tư tưởng" \_\_\_\_\_ 16
- \* ABC Đà Lạt \_\_\_\_\_ 18
- \* Một vài ý kiến liên quan đến khái niệm  
"môi trường du lịch" \_\_\_\_\_ 21
- \* Chỉ số phát triển con người (HDI) kết quả nghiên cứu,  
đo đạc tính toán bước đầu ở tỉnh Lâm Đồng (2000 - 2002) \_\_\_\_\_ 23
- \* Hội thảo đề tài khoa học "Nghiên cứu cơ chế quản lý  
và đa dạng hoá sản phẩm du lịch tỉnh Lâm Đồng \_\_\_\_\_ 25
- \* Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng  
từ sau nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII \_\_\_\_\_ 26
- \* Hợp tác phát triển khoa học - công nghệ  
giữa Sở KH&CN Tp Hồ Chí Minh và Sở KH&CN Lâm Đồng \_\_\_\_\_ 27
- \* Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Lâm Đồng \_\_\_\_\_ 29
- \* Tác dụng chữa bệnh diệu kỳ của rau diếp cá \_\_\_\_\_ 30
- \* Những đề tài nghiên cứu khoa học  
của ngành y tế Lâm Đồng năm 2004 \_\_\_\_\_ 31
- \* Tin khoa học, công nghệ, môi trường địa phương \_\_\_\_\_ 32

Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.  
Sắp chữ tại Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10.2004

# QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM RAU AN TOÀN giải pháp thích hợp cho ngành rau Đà Lạt - Lâm Đồng

TRƯƠNG TRỐ

Giám đốc Sở KH&CN Lâm Đồng

**T**rong xu hướng phát triển của xã hội tiêu dùng, an toàn thực phẩm được xem là nhu cầu bức xúc của toàn xã hội. Rau an toàn là một trong những mục tiêu quan trọng của sản xuất nông nghiệp trong những năm qua. Sản xuất rau theo hướng an toàn là nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm cho xã hội, sức khoẻ người sản xuất, người tiêu dùng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất canh tác và môi sinh.

Với điều kiện được thiên nhiên ưu đãi, từ lâu Đà Lạt đã nổi tiếng với nghề trồng rau. Đà Lạt và các huyện Đơn Dương, Đức Trọng là một vùng rau quan trọng của nước ta, mỗi năm sản xuất được hơn 600.000 tấn rau xanh (chiếm khoảng 10% sản lượng rau toàn quốc), là nơi cung cấp rau quả hầu như quanh năm cho các tỉnh phía Nam và tham gia vào thị trường xuất khẩu rau tươi. Như vậy, hiện nay có đến hàng triệu người tiêu dùng tiêu thụ sản phẩm rau Đà Lạt - Lâm Đồng. Để tránh tình trạng người tiêu dùng bị ngộ độc do sử dụng sản phẩm rau xanh không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng thì vấn đề cần quan tâm hiện nay là công tác tổ chức thực hiện và quản lý sản xuất rau an toàn một cách hiệu quả, thiết thực - và đây là trách nhiệm lớn của các ngành, các cấp có liên quan.

Trong quá trình phát triển sản xuất rau theo hướng an toàn, nhiều vấn đề mới phát sinh cần được giải quyết đồng thời như vấn đề năng suất và chất lượng sản phẩm, vấn đề sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, vấn đề giá thành sản phẩm và thị trường tiêu thụ, vấn đề bảo vệ môi trường... Trong đó vấn đề được quan tâm hàng đầu trong điều kiện phát triển của xã hội hiện nay là chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong những năm qua đã có nhiều tổ chức, cơ quan tiến hành nghiên cứu, sản xuất thử và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt. Tuy nhiên, việc triển khai sản xuất rau theo hướng an toàn trên diện rộng đến với người sản xuất còn gặp không ít các khó khăn; trong đó, việc thay đổi tập quán canh tác truyền thống sang một phương thức canh tác mới chưa thực sự thu hút người sản xuất do hiệu quả kinh

tế mang lại còn thấp, cụ thể là giá trị sản phẩm rau chất lượng cao chưa thật sự là điểm nhấn trong quá trình lưu thông sản phẩm rau quả hiện nay.

Để có thể phát huy được các tiềm năng và những đặc thù vốn có của ngành sản xuất rau quả Đà Lạt - Lâm Đồng cần thiết phải có sự chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ của Nhà nước cả trên lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, xúc tiến thương mại, công tác tuyên truyền, tổ chức khai thác và quản lý chất lượng sản phẩm. Đồng thời tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm, phù hợp với một nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

## 1. Tìm hiểu một số loại hình quản lý chất lượng hiện nay

Chất lượng sản phẩm là tập hợp các phẩm chất của hàng hóa thỏa mãn nhu cầu nào đó của người tiêu dùng. Như vậy, chất lượng sản phẩm mang tính chất tổng hợp về kinh tế - kỹ thuật - xã hội. Thị trường và chất lượng sản phẩm có mối quan hệ sống còn với nhau, thiếu chất lượng thì không thể có thị trường. Trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, vấn đề nhận thức về pháp luật, về thị trường cũng phải thay đổi, trong đó có cả khái niệm về chất lượng sản phẩm và công tác quản lý chất lượng sản phẩm.

Quá trình quản lý chất lượng trên toàn thế giới đã trải qua 5 giai đoạn khác nhau:

- 1- Quản lý do người trực tiếp sản xuất
- 2- Quản lý do đốc công hay quản đốc phân xưởng
- 3- Quản lý bằng kiểm tra
- 4- Quản lý bằng thống kê
- 5- Quản lý chất lượng tổng hợp.

Tại Việt Nam, từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, hầu như có cả 5 loại hình này. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh quản lý toàn diện từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm và chịu trách nhiệm trước nhà nước về chất lượng hàng hoá do mình sản xuất ra đến người tiêu

dùng, đó là loại hình thứ nhất. Các doanh nghiệp nhà nước thường đồng thời áp dụng cả 2 loại hình thứ hai và thứ ba. Một số doanh nghiệp cũng đã áp dụng loại hình thứ tư và thứ năm, song rất ít.

Đứng trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, tình hình cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước ngày càng gay gắt; vấn đề chất lượng trở thành vũ khí then chốt bảo đảm sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Việc bảo đảm và nâng cao chất lượng là trách nhiệm của mọi người, mọi bộ phận trong doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng. Quản lý chất lượng phải tốt ngay từ đầu và phải lấy phòng ngừa là chính.

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế UNESCO về nguyên nhân gây nên chất lượng kém là do hệ thống quản lý sản xuất, quản lý chất lượng không đảm bảo chiếm 80 – 85%, còn lỗi do trực tiếp sản xuất gây nên chỉ chiếm 15 – 20%.

Trong hoạt động quản lý chất lượng để tạo được sự tác động đồng bộ của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm thì cần phải thực hiện các nguyên tắc sau:

- Phát huy vai trò trách nhiệm của lãnh đạo doanh nghiệp, tạo môi trường lao động đáp ứng người lao động;

- Định hướng chiến lược sản phẩm và mục tiêu chất lượng;

- Những quyết định về hoạt động quản lý chất lượng phải dựa vào thông tin và phân tích dữ liệu;

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp;

- Cải tiến liên tục nhằm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng và xã hội.

Mặt khác, để đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm của mình các doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt những biện pháp:

- Kiểm tra nghiêm ngặt việc thực hiện quy trình công nghệ sản xuất;

- Bảo đảm cung cấp sản phẩm đúng quy cách, đúng chủng loại, đúng chất lượng đã công bố và thời gian bảo quản;

- Luôn cải tiến và hoàn thiện quy trình công nghệ, quy trình sản xuất;

- Thường xuyên cập nhật và áp dụng các tiến bộ khoa học vào thực tế sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm;

- Tăng cường khối đoàn kết, quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người trong doanh nghiệp.

Bên cạnh việc nâng cao tính cạnh tranh của sản

phẩm, các doanh nghiệp cần tuân thủ pháp luật về chất lượng sản phẩm, ở đây thể hiện cao nhất là "Pháp lệnh chất lượng hàng hoá" (1999). Đối với các doanh nghiệp dù là quốc doanh hay tư nhân đều phải đăng ký chất lượng hàng hoá, không làm hàng giả, và chịu sự kiểm tra, thanh tra của các Trung tâm hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

## 2. Cơ sở áp dụng việc quản lý chất lượng đối với sản phẩm rau an toàn

Từ tháng 11 năm 2003, *Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm* đã quy định việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; phòng ngừa, khắc phục ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm. Theo đó, một số điều khoản quy định tại pháp lệnh này sẽ được các tổ chức, cá nhân sản xuất và kinh doanh thực phẩm thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ bởi các bộ, ngành liên quan. Tại địa phương, công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm do UBND các cấp thực hiện trong phạm vi, quyền hạn của mình.

Trên cơ sở được quy định tại *Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm*, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký sản xuất, kinh doanh; thực hiện việc công bố tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và các hình thức quảng cáo, bao bì sản phẩm...

## 3. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm rau an toàn ở Đà Lạt - Lâm Đồng

Hiện nay công tác quản lý chất lượng sản phẩm rau an toàn trên địa bàn tỉnh ta được thực hiện theo Quyết định số 06/ 2004/QĐ-UB ngày 14 tháng 01 năm 2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc *Ban hành quy định tạm thời về sản xuất, kinh doanh rau an toàn*; trong đó có quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm rau an toàn cần phải thực hiện và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về sản xuất, kinh doanh rau an toàn cho một số sở, ngành chủ quản: Sở Khoa học-Công nghệ, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Du Lịch & Thương Mại, Y tế.

Cụ thể, đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm rau an toàn cần có:

- Giấy chứng nhận "đủ điều kiện sản xuất rau an toàn" do Sở Nông nghiệp & PTNT cấp;

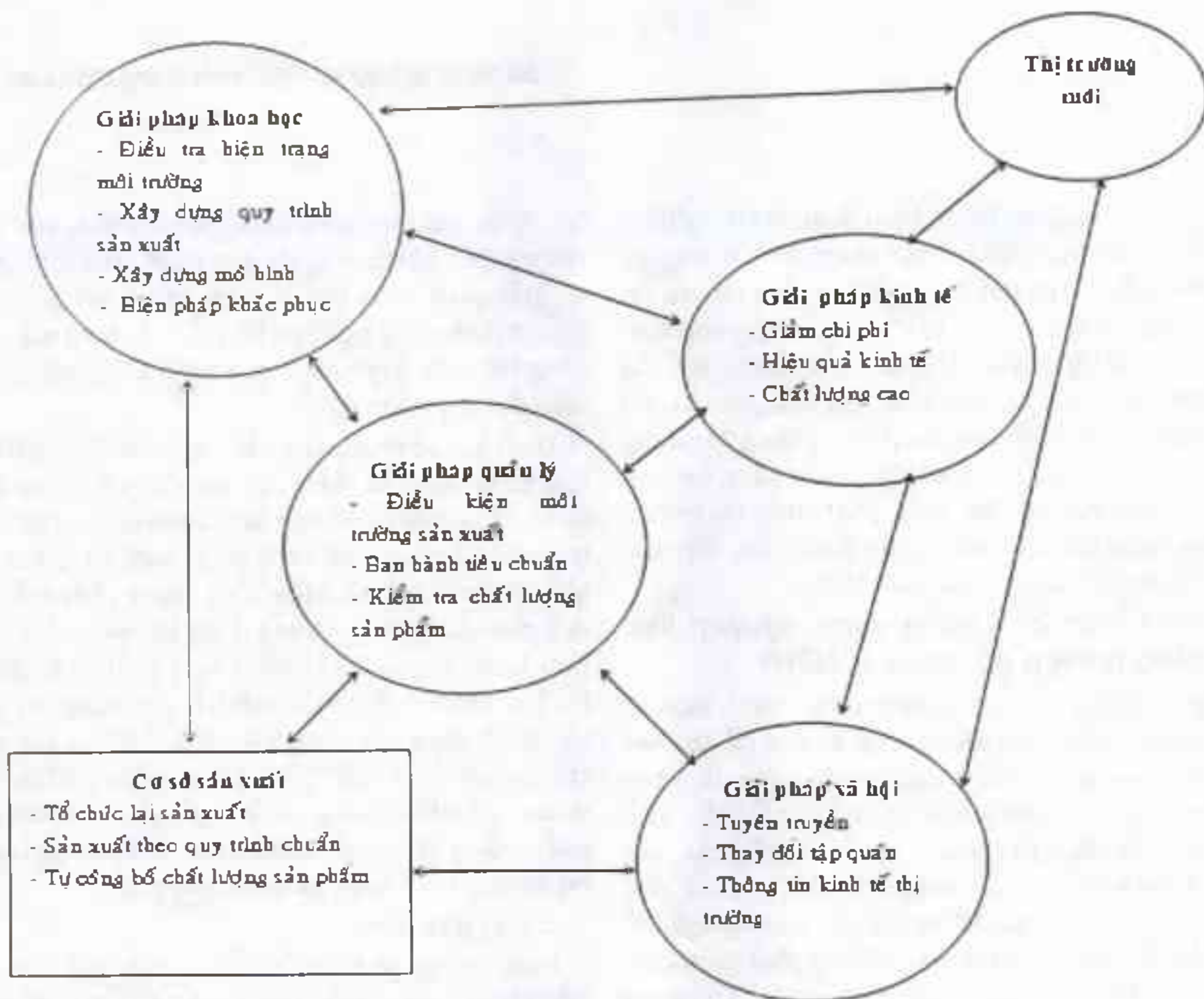
- Hồ sơ "công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá" đối với từng chủng loại rau an toàn. Hồ sơ công bố phải phù hợp tiêu chuẩn và được chấp nhận bởi Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cửa hàng kinh doanh rau an toàn (nếu có) do Sở Du lịch và Thương mại cấp giấy chứng nhận.

Đối với các sở, ngành được phân cấp nhiệm vụ hướng dẫn, quản lý, giám sát, kiểm tra tại Quyết định số 06/ 2004/QĐ-UB ngày 14 tháng 01 năm 2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để các đơn vị, tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình. Khuyến khích

các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau an toàn giới thiệu thương hiệu trên Website rau hoa Đà Lạt – tại địa chỉ: <http://www.lamdong.gov.vn/rauhoadl>

#### 4. Mô hình tổ chức quản lý và phát triển sản xuất rau an toàn tỉnh Lâm Đồng



#### 5. Kết luận

Chương trình sản xuất rau an toàn hiện nay đã được các ngành chức năng phổ biến và nhân rộng mô hình. Hiện tại đã có một số tổ chức, cá nhân đăng ký đủ điều kiện sản xuất và xây dựng hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng rau an toàn, như Công ty Thanh Sơn (đã được chứng nhận), Hợp tác xã Xuân Hương, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Phước Thành,...

Với việc hình thành thương hiệu rau an toàn Đà Lạt – Lâm Đồng từ việc các cơ sở sản xuất tự công bố tiêu chuẩn chất lượng, phương thức sản xuất và tiêu thụ rau hiện đại sẽ được hình thành – đó là sản xuất rau theo đơn đặt hàng, theo yêu cầu của thị trường với chất lượng sản phẩm được quản lý chặt chẽ từ khâu đầu của sản xuất cho đến khâu cuối của tiêu thụ. Sản phẩm rau được mang tên thương hiệu riêng sẽ dễ dàng thâm nhập các thị trường mới trong nước và nước ngoài.



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở LÂM ĐỒNG (2004-2010)

*Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lâm Đồng*

**N**ông nghiệp Lâm Đồng (giai đoạn 2004 – 2010) được tập trung phát triển theo định hướng sử dụng hết tiềm năng đất đai, khí hậu, thời tiết và lợi thế so sánh của từng loại cây trồng, từng vùng sinh thái trên cơ sở ưu tiên các loại cây trồng có lợi thế của tỉnh như: chè, cà phê, dâu tằm, rau hoa, bò sữa, bò thịt... phát triển nền nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao; gắn kết giữa phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến, phát triển thị trường tiêu thụ nhắm tới mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn Lâm Đồng.

### 1. Phát triển bền vững vùng nguyên liệu cây công nghiệp dài ngày (CNDN)

Cây CNDN là một trong những thế mạnh kinh tế nông nghiệp của Lâm Đồng. Ngoài vấn đề thu hút hàng vạn lao động nông nghiệp, đây còn là vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề khác như dịch vụ phân bón, vật tư, máy móc thiết bị... và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động công nghiệp. Cây CNDN có một vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Trong các năm qua tổng sản lượng hàng hoá xuất khẩu từ cây CNDN không ngừng được tăng lên như chè, cà phê, tơ lụa, hạt điều...

#### a. Cây cà phê:

Định hướng phát triển cà phê của Lâm Đồng là chỉ duy trì và phát triển diện tích cà phê một cách hợp lý trên những vùng đất có lợi thế nhằm tăng hiệu quả sản xuất và tăng lợi thế so với các cây trồng khác. Trong giai đoạn 2005 - 2010 Lâm Đồng ổn định diện tích cà phê khoảng 100.000ha, chuyển đổi khoảng 17.000ha cà phê kém hiệu quả sang cây trồng khác đồng thời chuyển đổi một số diện tích cà phê vôi ở độ cao 800 - 1.000m sang trồng cà phê chè. Vấn đề cải tiến giống và tăng cường thâm canh ở những diện tích cà phê vôi là rất quan trọng nhằm khai thác tốt tiềm năng, phấn đấu đạt năng suất bình quân 2 tấn/ha trên địa bàn toàn tỉnh vào năm 2010.

#### b. Cây chè :

Trong định hướng phát triển nông nghiệp toàn diện của tỉnh Lâm Đồng cây chè được coi là cây trồng chủ

lực. Việc phát triển và ổn định diện tích, sản lượng chè nguyên liệu không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động, phát triển ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ mà còn là động lực thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Định hướng phát triển cây chè đến năm 2010 của tỉnh Lâm Đồng đã được xác định rõ về quy mô phát triển, cơ cấu diện tích đến năm 2010 khoảng 28.000ha trong đó 12.500ha chè cành giống mới, năng suất bình quân 9 tấn/ha/năm trở lên. Quy hoạch phát triển diện tích chè chủ yếu tập trung ở thị xã Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh và một phần ở thành phố Đà Lạt. Hướng phát triển chính là ứng dụng các giống chè cành đang sản xuất: TB 14, LĐ 97 và các giống chè cao cấp như: Kim Tuyên, Ngọc Thúy kết hợp với thâm canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và ngoài nước.

#### c. Cây dâu tằm:

Định hướng phát triển của ngành dâu tằm Lâm Đồng là tiếp tục mở rộng diện tích trồng dâu, đồng thời chuyển diện tích trồng dâu xuống các vùng đất thấp ven sông suối nhưng không bị ngập lũ hiện đang trồng lúa 1 – 2 vụ bắp bênh hoặc cây màu nhằm phát huy tác dụng các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, nhất là cơ sở chế biến, tận dụng lao động, đất đai, tạo nên sự đa dạng trong phát triển hàng hoá. Dự kiến đến năm 2010 toàn Tỉnh có khả năng phát triển diện tích dâu từ 10.000ha trở lên, tập trung chủ yếu ở các huyện Đa Huoai, Đa Tẻh, Cát Tiên, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà. Trong đó 40 – 50% diện tích được trồng bằng các giống dâu có năng suất cao, phẩm chất tốt phù hợp với nuôi tằm kén chất lượng cao.

#### d. Cây điều:

Đến năm 2010 cây điều không chỉ là cây phủ xanh núi trọc mà được xác định là cây CNDN quan trọng của các huyện phía nam của tỉnh: Đa Huoai, Đa Tẻh, Cát Tiên duy trì diện tích khoảng 9.100 ha, với việc là tập trung chuyển đổi cơ cấu giống, chuyển sang thâm canh tăng năng suất, dự kiến đến năm 2010 có 50% diện tích là các giống điều ghép có năng suất, chất lượng cao.

## 2. Phát triển cây ngắn ngày và vùng rau hoa

### a. Cây ngắn ngày, lương thực thực phẩm:

Khai thác triệt để diện tích có thể phát triển lúa nước, đặc biệt là ở các vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn nhằm giải quyết tốt lương thực tại chỗ.

Đối với những vùng có điều kiện chuyên canh lúa nước, tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng trong đó chú trọng tập trung kiên cố hoá hệ thống kênh mương nhằm tăng vụ. Ứng dụng các giống lúa chất lượng cao, kết hợp với thâm canh tăng năng suất và áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tổng hợp (IPM) nhằm từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

### b. Cây rau hoa:

Được xác định là loại cây trồng có thế mạnh của vùng trọng điểm Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng. Trên cơ sở tăng cường chuyển đổi cơ cấu giống, cải tiến kỹ thuật sản xuất, chuyển hoá các vùng chuyên canh rau hoa thành những vùng sản xuất hàng hoá lớn theo hướng ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất rau, hoa an toàn tiến tới đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước, nâng cao giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích.

## 3. Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2004-2010

Bảng 1: Định hướng phát triển nền nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng 2004 – 2010

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	HIỆN TRẠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2004	ĐẾN NĂM 2010
I	DT cây lâu năm (ha)	158.756	158.185	147.100
1	Cà phê	119.500	118.179	100.000
2	Chè	24.700	25.241	28.000
3	Dâu tằm	7.278	6.747	10.000
4	Điều	7.278	8.018	9.100
II	DT cây ngắn ngày (ha)	75.053	77.799	88.000
1	Cây lương thực - Lúa cả năm - Ngô cả năm	46.056 34.056 12.000	50.336 34.736 15.600	55.000 37.000 18.000
2	Rau thực phẩm	27.597	25.732	30.000
3	Hoa	1.400	1.731	3.000

Ngày 02 tháng 4 năm 2004 UBND tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định số 56/2004/QĐ-UB về việc phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2004 – 2010, với các mục tiêu cụ thể:

– Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất rau, hoa, cây cảnh, dâu tây tại Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng; đến năm 2005 đạt 500-1000ha và đến năm 2010 đạt 2000ha.

– Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất các giống chè và phát triển vùng nguyên liệu chè công nghệ cao ở Đà Lạt, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh; Đến năm 2005 đạt 1.000 – 1.500ha và đến năm 2010 đạt từ 4.000 – 5.000ha.

– Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phát triển giống bò thịt chất lượng cao với quy mô đàn đến năm 2005 là 2.000 con và năm 2010 là 12.000 con; tiếp tục thực hiện chương trình phát triển giống bò

sữa chất lượng cao là 10.000 con chủ yếu là đàn bò sữa thuần.

Các nội dung và giải pháp chủ yếu:

### a. Quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao trong năm 2004:

– Quy hoạch các vùng sản xuất rau, hoa, cây cảnh, dâu tây công nghệ cao tại Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng với quy mô diện tích từ 100-500ha/vùng.

– Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu chè chất lượng cao tại Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh và thành phố Đà Lạt với tổng diện tích 4.000 ha.

– Quy hoạch phát triển nông lâm kết hợp gắn với phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt chất lượng cao tại các khu vực: xã Long Lanh – huyện Lạc Dương, các xã vùng Loan (huyện Đức Trọng), các huyện Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đa Huoai, Đa Tả, Cát Tiên; Quy mô diện tích bình quân từ

100-500ha/điểm cho phát triển chăn nuôi tập trung.

**b. Xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp phát triển nông nghiệp công nghệ cao từ năm 2004:**

- Dự án nâng cao năng lực sản xuất giống rau, hoa, dâu tây theo quy trình công nghệ cao của Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cây công nghiệp và cây ăn quả Lâm Đồng.

- Dự án nâng cao năng lực sản xuất giống chè chất lượng cao của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Lâm Đồng.

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình sản xuất rau, hoa, dâu tây theo quy trình nông nghiệp công nghệ cao tại thành phố Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng.

- Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình sản xuất chè chất lượng cao tại Đà Lạt.

#### **4. Giải pháp phát triển:**

##### **a. Về chính sách:**

- rà soát quy hoạch phân vùng thích nghi để ổn định diện tích, phát triển về năng suất và sản lượng, không để phát triển thiếu quy hoạch.

- Thúc đẩy nhanh việc thực hiện chủ trương tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng theo Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 28/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

- Huy động nguồn vốn tổng hợp từ nhiều thành phần kinh tế nhất là nguồn vốn của dân, nguồn vốn vay tín dụng và các thành phần kinh tế khác tham gia vào việc chuyển đổi cơ cấu giống, đầu tư thâm canh. Nguồn vốn ngân sách chỉ mang tính hỗ trợ và chủ yếu phục vụ công tác ứng dụng các tiến bộ KHKT, ứng dụng giống mới.

- Tăng cường công tác khuyến nông nhằm hướng dẫn, thúc đẩy việc tổ chức thực hiện, hướng dẫn - chuyển giao kỹ thuật để nhân dân thực hiện tốt chủ trương quy hoạch phát triển và sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường nông sản trong nước và quốc tế.

- Huy động nguồn vốn từ nhiều thành phần tham gia vào việc phát triển các công trình thủy lợi vừa và nhỏ nhằm khắc phục sự biến động bất thuận của thời tiết.

##### **b. Về kỹ thuật:**

- Đẩy nhanh việc ứng dụng các tiến bộ KHKT như mô hình thâm canh tổng hợp, sử dụng phân bón hợp lý cho cây cà phê...

- Hướng dẫn quy trình kỹ thuật, khuyến cáo chuyển đổi cơ cấu giống từ cà phê Robusta sang cà phê Arabica và các loại cây trồng khác ở những nơi đã được quy hoạch chuyển đổi.

- Cải tạo nâng cao chất lượng giống cà phê Robusta ở những diện tích quy hoạch ổn định bằng các biện pháp chuyển đổi giống, ứng dụng kỹ thuật ghép cải tạo bằng các giống cà phê có năng suất, chất lượng, khả năng thích nghi tốt được chọn tạo từ Viện khoa học nông lâm nghiệp Tây Nguyên.

- Chuyển giao và nhân nhanh mô hình ứng dụng công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng cà phê nhân để tăng tính cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

##### **c. Ứng dụng công nghệ :**

- Công nghệ sản xuất giống: ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất cây giống như nuôi cấy mô, giâm cành, ghép, ươm tạo cây con trong vỹ xốp... nhằm sản xuất ra hàng loạt cây giống chất lượng cao, sạch bệnh phục vụ sản xuất.

- Công nghệ canh tác: sử dụng giống mới; trồng cây trong nhà lưới, nhà kính để hạn chế tác động của điều kiện thời tiết và cách ly với điều kiện bất thuận từ bên ngoài; ứng dụng hệ thống tưới nước, tưới phân tự động, sử dụng vật liệu che phủ đất; phân bón có nguồn gốc hữu cơ, vi sinh và các loại vật tư nông nghiệp thế hệ mới. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, ứng dụng quy trình phòng trừ dịch hại tổng hợp.

- Công nghệ thu hoạch, chế biến, bảo quản: thu hoạch đúng lúc, đúng kỹ thuật; sơ chế, chọn lọc phân loại sản phẩm ngay sau khi thu hoạch; bao bì hấp dẫn, hợp tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo quản phù hợp với yêu cầu từng loại sản phẩm và yêu cầu về thời gian lưu trữ, vận chuyển...





## LÂM ĐỒNG:

### Chương trình phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và hội nghị - hội thảo (2005 -2010)

**T**rong những năm gần đây ngành du lịch tỉnh Lâm Đồng có bước tăng trưởng khá, nhịp độ tăng trưởng hàng năm 10,4%. Chỉ tính từ 2001-2003 đã đón và phục vụ cho hơn 2.700.000 lượt khách, tổng giá trị đầu tư đạt khoảng 350 tỷ đồng; tạo ra doanh thu xã hội từ du lịch khoảng 900 tỷ đồng, đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho khoảng 3.000 lao động trong ngành du lịch và 7.000 lao động xã hội. Trình độ tay nghề, nghiệp vụ của cán bộ quản lý và đội ngũ lao động từng bước được nâng cao, chất lượng sản phẩm du lịch ngày càng được cải thiện. Năm 2003 toàn tỉnh có 32 khu, điểm du lịch đang hoạt động kinh doanh với tổng vốn đầu tư đạt trên 250 tỷ đồng với các sản phẩm chủ yếu: tham quan, vui chơi giải trí, thể thao, dã ngoại,...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, ngành du lịch Lâm Đồng còn bộc lộ nhiều yếu kém, tồn tại, đó là: du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh sẵn có; chất lượng sản phẩm du lịch chưa cao, loại hình du lịch còn đơn điệu, khả năng cạnh tranh thấp, chưa tạo được nền tảng vững chắc cho sự phát triển nhanh và bền vững; tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành tuy có tăng nhưng chưa mang tính đột phá và chưa đạt so với mục tiêu Nghị quyết đề ra, mức đóng góp của ngành dịch vụ - du lịch vào GDP còn thấp.

Về loại hình du lịch sinh thái: chỉ mới dừng lại ở việc tổ chức các loại hình dã ngoại, leo núi, cắm trại... chưa khai thác có hiệu quả các khu du lịch theo đúng quy hoạch và bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

Về du lịch nghỉ dưỡng, chỉ mới khai thác ở lĩnh vực nghỉ thuận tuý là chính mà chưa đầu tư cho lĩnh vực nghỉ dưỡng như: nghỉ mát, thư giãn, dưỡng sức có chất lượng, kết hợp dịch vụ chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ.

Về du lịch hội nghị - hội thảo: toàn tỉnh hiện nay mới chỉ có khoảng từ 5 - 6 cơ sở tổ chức hoạt động hội nghị hội thảo với tổng sức chứa khoảng 1.000 chỗ ngồi; những cơ sở này chủ yếu là kết hợp kinh doanh giữa lưu trú với hội nghị hội thảo (như khách sạn Palace, khách sạn Công Đoàn, Vietsovpetro... và một

số hội trường cơ quan của tỉnh); trang thiết bị và chất lượng phục vụ cho loại hình đặc thù này chưa đáp ứng nhu cầu cho các đối tượng đặc biệt là tổ chức các hội nghị hội thảo quốc gia và quốc tế có quy mô lớn.

Từ thực tế trên và để phát triển Đà Lạt - Lâm Đồng thành một trung tâm du lịch có tầm quốc gia và quốc tế việc xây dựng chương trình phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và hội nghị -hội thảo là rất cần thiết và phù hợp với mục tiêu, chiến lược và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và của ngành du lịch nói riêng.

Nghị quyết Đại hội VII Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, UBND tỉnh đã đề ra chương trình phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - hội nghị, hội thảo với mục tiêu: đẩy mạnh tốc độ phát triển du lịch đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 21-22%; tập trung đầu tư phát triển Đà Lạt - Lâm Đồng trở thành một trung tâm du lịch tầm quốc gia và quốc tế và sớm đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh. Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2005 thu hút được 1,3 đến 1,4 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế là 120-200 ngàn lượt; đến năm 2010 thu hút khoảng 3-3,5 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế là 800-900 ngàn lượt.

#### NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH (2005-2010)

##### I-VỀ LOẠI HÌNH DU LỊCH SINH THÁI

Mục tiêu chương trình đề ra là:

- Đến năm 2005: Hoàn thành cơ bản việc đầu tư đưa vào kinh doanh các khu du lịch sinh thái Đamb'ri



(thị xã Bảo Lộc); rừng Madagui (Đạ Huoai); Thung lũng Tình yêu (Đà Lạt); khu du lịch văn hoá Lang Biang (Lạc Dương).

– Đến năm 2010: tập trung đầu tư phát triển các dự án du lịch trọng điểm Đan Kia – Suối Vàng, khu hồ Tuyên Lâm, núi Voi, khu du lịch sinh thái Cam Ly – Mănglin, rừng Đạ Chay, Đạ Sar, hồ Đa Nhim, khu du lịch sinh thái văn hoá Cát Tiên.



*a. Khu du lịch Đan Kia - Suối Vàng:*

– Tập trung phát triển khu du lịch Đan Kia – Suối Vàng thành khu du lịch tổng hợp có tầm quốc gia và quốc tế với đầy đủ các loại hình như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, làng nghề, canh nông, thể thao... và phát triển thành khu đô thị du lịch mới. Đồng thời đầu tư phát triển các khu du lịch văn hoá Lanhiang, khu du lịch Camly Mănglin và khu du lịch Thung lũng tình yêu thành các khu vực hỗ trợ.

– Hướng khai thác chủ yếu: tham quan nghiên cứu tính đa dạng sinh học của khu bảo tồn thiên nhiên Bidoup núi Bà; tham quan nghiên cứu làng nghề xã Lát, làng văn hoá các dân tộc Việt Nam. Xây dựng các tuyến du lịch chuyên đề phù hợp với từng đối tượng khách gắn kết các tour tuyến đi các tỉnh Tây Nguyên..., kết hợp phát triển du lịch sinh thái với du lịch nghỉ dưỡng và các dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao...

– Tập trung hoàn chỉnh và phê duyệt sớm các quy hoạch du lịch trong khu vực này như quy hoạch du lịch sinh thái, quy hoạch du lịch dưới tán rừng ở Lạc Dương, quy hoạch chi tiết khu văn hoá du lịch Lang Biang và quy hoạch chi tiết khu du lịch Cam Ly – Mănglin để phục vụ cho chương trình.

– Hướng đầu tư: tập trung hoàn chỉnh đường xã Lát – Đan Kia – Suối Vàng; đường từ Đan Kia – Suối Vàng đi Đỉnh K' nớ, đường vòng khu Đan Kia – Suối Vàng để thu hút các nhà đầu tư, với tổng số vốn là 120 tỷ

đồng (trong đó vốn Trung ương 30 tỷ, vốn địa phương 40 tỷ, còn lại huy động các nguồn vốn khác).

– Làm việc với phía đối tác Singapore để sớm triển khai các dự án cụ thể và đẩy mạnh công tác xúc tiến để thu hút vốn đầu tư vào khu vực này theo phương thức một chủ quản lý nhiều nhà đầu tư.

#### *b/ Khu du lịch hồ Tuyên Lâm:*

– Tập trung phát triển khu du lịch chuyên đề hồ Tuyên Lâm với các loại hình như: nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao, hội nghị – hội thảo. Khai thác các khu rừng và di tích lịch sử, di tích cách mạng tại khu vực núi Voi thành khu hỗ trợ.

– Hướng khai thác chủ yếu: tham quan nghiên cứu du lịch sinh thái văn hoá và nghỉ dưỡng; tổ chức các, tuyến dã ngoại, thể thao; tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, khu căn cứ cách mạng núi Voi...

– Trước mắt tập trung đầu tư hạ tầng tuyến đường vòng quanh hồ Tuyên Lâm, đường từ Đỉnh 3 đi hồ Tuyên Lâm gắn với đầu tư điện, nước để thu hút các nhà đầu tư. Hoàn chỉnh thủ tục hồ sơ đến quý 4/2004 triển khai một số dự án tại các phân khu ở khu vực hồ Tuyên Lâm.

#### *c/ Khu du lịch thác Đamb'ri:*

– Tập trung đầu tư mở rộng khu du lịch sinh thái thác Đamb'ri thành khu du lịch sinh thái quan trọng của khu vực phía Nam Lâm Đồng với những loại hình sản phẩm chủ yếu: sinh thái, nghỉ cuối tuần, tham quan, vui chơi giải trí...

– Hướng khai thác chủ yếu: tổ chức các, tuyến tham quan; dã ngoại; nghiên cứu văn hoá dân tộc; các loại hình thể thao... kết hợp các dịch vụ lưu trú, nghỉ cuối tuần...

– Kế hoạch đầu tư 2004 – 2005 với các hạng mục: khinh khí cầu, thủy cung, khu vui chơi giải trí, đường motoray và khu vườn thú...

#### *d/ Khu du lịch sinh thái văn hoá Cát Tiên:*

– Phát triển khu du lịch sinh thái, văn hoá Cát Tiên trên cơ sở kết hợp với khu sinh thái rừng Madagui, vườn quốc gia Nam Cát Tiên và khu di chỉ khảo cổ Cát Tiên với hướng khai thác chủ yếu: tổ chức các tuyến tham quan nghiên cứu văn hoá khảo cổ (khu mộ cổ Đại Lào, khu di chỉ khảo cổ Cát Tiên); tham quan làng nghề đan lát – huyện Đạ Huoai; kết hợp du lịch sinh thái rừng Madagui với loại hình nghỉ cuối tuần, vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ khác...

– Trước mắt tập trung đầu tư khu du lịch sinh thái rừng Madagui và quy hoạch từng khu chức năng để

từng bước triển khai và kêu gọi vốn đầu tư.

Ngoài ra để thực hiện tốt các nội dung chương trình du lịch sinh thái cần đánh giá lại 32 khu, điểm du lịch hiện có để củng cố và đầu tư phát triển cho phù hợp. Tập trung xây dựng các tuyến du lịch từ các tỉnh phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên (gắn với con đường di sản), miền Đông – Tây Nam bộ và nối các tour du lịch quốc tế, khu vực sau khi sân bay Liên Khương trở thành sân bay quốc tế. Mở rộng các loại hình thể thao mạo hiểm như đua xe đạp địa hình, đua ngựa, leo núi, thám hiểm. Nghiên cứu khai thác các lễ hội văn hoá dân tộc tại địa phương thành chương trình hàng năm cùng với hoạt động ở các làng nghề truyền thống.

Để loại hình này phát triển, vấn đề tổ chức củng cố hoạt động chỉ dẫn và lực lượng hướng dẫn viên tại các khu du lịch phải được quan tâm đúng mức theo hướng xã hội hoá về du lịch. Trong đó công tác tuyên truyền quảng bá trong và ngoài nước phải được mở rộng bằng nhiều hình thức khác nhau như trên các phương tiện thông tin đại chúng, internet, đĩa CD, tham gia các hội chợ triển lãm,...

## II. VỀ LOẠI HÌNH DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG:

Mục tiêu chương trình đề ra như sau:

– Đến năm 2010: đầu tư phát triển các khu nghỉ dưỡng quan trọng như khu du lịch hồ Tuyên Lâm, khu du lịch Đan Kia – Suối Vàng; khu vực thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc; quy hoạch khu du lịch hồ Đại Ninh thành khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái.

– Đến năm 2005: hoàn chỉnh và đưa vào khai thác khu biệt thự nghỉ dưỡng Nguyễn Du – Phó Đức Chính, khu nghỉ dưỡng hồ Xuân Hương, khu biệt thự Trần Hưng Đạo, khu biệt thự Lê Lai.

Để thực hiện được các mục tiêu đề ra cho loại hình du lịch nghỉ dưỡng, một số giải pháp liên quan được thống nhất như sau:

a/ Do tính chất của du lịch nghỉ dưỡng luôn gắn kết với điều kiện khí hậu, cảnh quan môi trường, vì vậy chương trình phát triển du lịch nghỉ dưỡng chủ yếu tập trung tại thành phố Đà Lạt, một số vùng phụ cận như: Lạc Dương, Đức Trọng và thị xã Bảo Lộc. Các địa bàn khác trong tỉnh chỉ đầu tư phát triển các loại hình du lịch nghỉ thuận tuý hoặc nghỉ cuối tuần.

b/ Phát triển du lịch nghỉ dưỡng tại khu du lịch chuyên đề hồ Tuyên Lâm và khu du lịch Đan Kia – Suối Vàng kết hợp du lịch sinh thái.

Khu nghỉ dưỡng tại khu du lịch hồ Tuyên Lâm và Đan Kia – Suối Vàng được xây dựng theo dạng biệt thự thấp tầng dưới tán rừng, các nhà nghỉ phân tán,

làng nghỉ dưỡng, xây dựng các phòng khám, cơ sở phục hồi sức khoẻ (vật lý trị liệu, xông hơi,...), cơ sở y tế. Các dịch vụ hỗ trợ khác như: tuyến đi bộ, bơi thuyền, thể thao nhẹ (cầu lông, hơi, phòng tập đa năng trong nhà...), dịch vụ chăm sóc sắc đẹp,...

c/ Khu biệt thự Nguyễn Du – Phó Đức Chính; Lê Lai và Trần Hưng Đạo cải tạo thành một khu biệt thự nghỉ dưỡng và xây dựng thêm một số dịch vụ hỗ trợ khác đan xen trong khu biệt thự như: sân cầu lông, công viên, khu đi bộ, nhà an dưỡng, khu chăm sóc sức khoẻ... kết hợp với Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch thực hiện yêu cầu khám chữa bệnh cho du khách nghỉ dưỡng. Hướng đầu tư các khu biệt thự này như sau:

– 18 biệt thự Nguyễn Du – Phó Đức Chính: liên doanh hợp tác giữa Công ty Du lịch Dịch vụ Xuân Hương (cũ) (Công ty du lịch Lâm Đồng hiện nay) với Công ty Hoàng Anh Gia Lai nâng cấp thành biệt thự cao cấp 4 đến 5 sao với tổng số vốn 2004-2005 là 60 tỷ đồng.

– Khu biệt thự Lê Lai – Nguyễn Khuyến: liên doanh giữa Công ty phát triển nhà với Công ty thương mại và đầu tư Khánh Hoà để đầu tư nâng cấp biệt thự 4 đến 5 sao với tổng số vốn khoảng 5 triệu USD.

– Đối với khu biệt thự Trần Hưng Đạo sẽ tổ chức hình thức đấu thầu để nâng cấp thành khu biệt thự cao cấp gắn với các dịch vụ vui chơi giải trí khác.

d/ Quy hoạch xây dựng mới các khu nghỉ dưỡng tại khu vực phía đông hồ Xuân Hương (đường Bà Huyện Thanh Quan giáp khách sạn Công đoàn hiện nay) theo dạng kiến trúc biệt thự thấp tầng, có đầy đủ các dịch vụ khép kín trong khu nghỉ dưỡng.

e/ Khu vực huyện Đức Trọng: phát triển khu nghỉ dưỡng Đà Lạt- DABLO kết hợp du lịch sinh thái và các hoạt động vui chơi giải trí. Đối tượng phục vụ chính: an dưỡng và nghỉ dưỡng cho những người cao tuổi trong và ngoài nước. Đồng thời cho tiến hành quy hoạch sẵn khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Đại Ninh để có kế hoạch khoanh vùng bảo vệ và chuẩn bị kêu gọi đầu tư.

g/ Khu vực thị xã Bảo Lộc: xây dựng các khu nghỉ dưỡng hồ Nam Phương, hồ Lộc Thắng, khu du lịch thác Đamb'ri... gắn với việc khai thác phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn.

## III. VỀ LOẠI HÌNH HỘI NGHỊ - HỘI THẢO

Mục tiêu chương trình đề ra như sau:

– Đến 2010: hoàn thành việc đầu tư xây dựng mới một số điểm hội nghị – hội thảo có quy mô lớn, đạt

tiêu chuẩn quốc tế để đưa Đà Lạt trở thành trung tâm hội nghị – hội thảo của cả nước và quốc tế.

– Đến năm 2005: Hoàn thành đưa vào khai thác khu hội nghị khách sạn Duy Tân, khách sạn Công Đoàn, khách sạn Seri.

Các giải pháp tập trung thực hiện từ nay đến 2005 bao gồm phần đầu tư cải tạo, nâng cấp đưa vào khai thác các công trình trọng điểm như sau:

a/ Dự án đầu tư nâng cấp khách sạn Duy Tân (liên doanh giữa Công ty Du lịch Lâm Đồng với Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn) đạt tiêu chuẩn 4 đến 5 sao, với 150 phòng ngủ và phòng hội thảo đạt tiêu chuẩn quốc tế từ 450 – 500 chỗ ngồi, đầy đủ các dịch vụ cao cấp.

b/ Dự án đầu tư nâng cấp, phát triển Trung tâm văn hoá nghỉ dưỡng Liên đoàn Lao động tỉnh trở thành trung tâm hội nghị – hội thảo đạt tiêu chuẩn quốc tế 600–700 chỗ, với tổng số vốn 22 tỷ đồng (Dự kiến đầu tư vào quý 4/2004 và cuối 2005 đưa vào khai thác).

c/ Dự án đầu tư nâng cấp khách sạn Seri với nguồn vốn 6,5 tỷ đồng, để đạt tiêu chuẩn khách sạn 3 sao, có phòng hội nghị – hội thảo (250–300 chỗ).

d/ Đầu tư nâng cấp và nâng cao chất lượng của các cơ sở hội nghị – hội thảo hiện có: khách sạn Sofitel Palace, Ngọc Lan, Vietsovpetro...

Nhằm hỗ trợ tích cực cho chương trình phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, hội nghị – hội thảo và cũng nhằm đáp ứng các mục tiêu chung về phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Lâm Đồng, nhiều chương trình khác đã và đang được đầu tư, triển khai:

\* Các dự án phát triển làng nghề phục vụ du lịch: Làng nghề dệt thổ cẩm ở xã Lát (huyện Lạc Dương), Định An (huyện Đức Trọng); Làng nghề gốm B'ró; Làng nghề đan lát mây, tre, lá ở Đạ Huoai; Làng nghề tranh thêu tay nghệ thuật; Khu giới thiệu hàng thủ công mỹ nghệ tại Đà Lạt (cửa lộng, tranh hút lửa...)

\* Các dự án phát triển dịch vụ thương mại phục vụ mua sắm cho du khách: Trung tâm siêu thị Phan Đình Phùng; Trung tâm thương mại quốc tế (hồ Xuân Hương – Đà Lạt); Trung tâm thương mại Phan Chu Trinh (phường 9 – Đà Lạt); Trung tâm thương mại Đức Trọng.

Để đạt được mục tiêu của các chương trình phát triển du lịch, trong những năm còn lại của nhiệm kỳ Đại hội VII Tỉnh Đảng bộ (2004, 2005) các cấp, các ngành trong tỉnh đang nỗ lực tập trung chỉ đạo và thực

hiện. Hiện nay các sở, ngành liên quan đã được phân công cụ thể, đang tập trung vào các nội dung trọng tâm sau:

– Xây dựng và bổ sung cơ chế thu hút vốn đầu tư cho các dự án của chương trình; bố trí cân đối vốn hỗ trợ đầu tư hàng năm từ ngân sách tỉnh;

– Tiến hành thẩm định các quy hoạch, nhất là quy hoạch chi tiết của các dự án trọng điểm thuộc chương trình phát triển du lịch; điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Lâm Đồng;

– Xây dựng phương án đổi đất lấy hạ tầng cho từng dự án cụ thể (khu du lịch Hồ Tuyền Lâm và Đan Kia – Suối Vàng);

– Xây dựng phương án tổ chức và phát triển các làng nghề, trước mắt là làng nghề ở các huyện Lạc Dương, Đạ Huoai và thành phố Đà Lạt;

– Xây dựng phương án chuyển đổi một số diện tích rừng đặc dụng thành rừng phòng hộ để phát triển du lịch;

– Xây dựng phương án nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch;

– Xây dựng quy chế quản lý an ninh trật tự chặt chẽ nhưng không gây phiền hà cho du khách đặc biệt là khách quốc tế. Đồng thời giải quyết dứt điểm các tệ nạn xã hội đảm bảo trật tự an ninh và an toàn xã hội. (tại thành phố Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc);

– Tiếp tục thực hiện việc chỉnh trang đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn; quy hoạch khu tái định canh, định cư đối với những hộ dân trong vùng quy hoạch các dự án.

(Nguồn: “Chương trình phát triển du lịch sinh thái-nghỉ dưỡng-hội nghị, hội thảo” đã được tỉnh UBND tỉnh phê duyệt theo QĐ số 99/2004/QĐ-UB).



# TỔ HỢP BÔXÍT - NHÔM LÂM ĐỒNG

## *bước khởi đầu của công nghiệp nhôm Việt Nam*

PHÙNG VIẾT NGU

Hội KHKT Đức - Luyện kim Việt Nam

### **S**ự cần thiết phải xây dựng công nghiệp nhôm

Xây dựng và phát triển công nghiệp nhôm ở nước ta là yêu cầu tất yếu, khách quan, là đòi hỏi bức thiết, vì những lý do sau:

– Nước ta có nhu cầu rất lớn và ngày càng tăng về nguồn nhôm kim loại cũng như các sản phẩm từ nhôm. Hiện nay mỗi năm cả nước tiêu thụ hơn 10 vạn tấn nhôm các loại, dự tính đến năm 2005 cần 18 vạn tấn, năm 2010 khoảng 25 vạn tấn, năm 2015 khoảng 40 vạn tấn. Nhôm là mặt hàng khá đắt, khoảng 1.800 USD/tấn. Do chúng ta chưa sản xuất được nên hàng năm phải chi hàng trăm triệu USD để nhập khẩu nhôm. Nếu sản xuất được nhôm và ôxit nhôm, không những hàng năm sẽ đỡ tốn một khối lượng ngoại tệ khá lớn mà còn tạo nguồn thu ngoại tệ không nhỏ (nhờ xuất khẩu).

– Sớm xây dựng công nghiệp nhôm là một biện pháp có tính đột phá, tạo tiền đề cho sự phát triển lĩnh vực công nghiệp này với quy mô lớn, khai thác tiềm năng to lớn và quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– Việc xây dựng công nghiệp nhôm sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển ngành công nghiệp luyện kim màu ở nước ta. Hiện nay chúng ta chưa sản xuất được các loại kim màu cơ bản. Tương lai cũng khó phát triển công nghiệp luyện đồng, chì, kẽm, niken... với quy mô lớn,

vì tài nguyên rất có hạn, mở rộng lại phân tán, không tập trung. Chỉ có nhôm với lượng quặng lớn và tập trung sẽ là nền tảng để góp phần phát triển ngành luyện kim nói chung và luyện kim màu nói riêng ở nước ta.

– Phát triển sớm và mạnh công nghiệp khai thác bôxít và luyện nhôm sẽ mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội quan trọng. Với dự án tổ hợp bôxít – nhôm Lâm Đồng, suất đầu tư không cao (700 USD/tấn nhôm sản phẩm) đạt chỉ số IRR = 10,09%, NPV = 265 triệu USD sẽ thúc đẩy nhiều ngành công nghiệp phát triển, đặc biệt là công nghiệp điện, hóa chất, chế tạo máy, giao thông vận tải, công nghiệp quốc phòng, xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng...

Công nghiệp nhôm sẽ tạo ra công ăn việc làm cho hàng vạn lao động trong lĩnh vực này và các ngành khác, cho hàng ngàn cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý. Cần nhấn mạnh thêm rằng, tác động to lớn của dự án này đối với sự phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực Tây Nguyên sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, an ninh quốc phòng, thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo, thực hiện chủ trương “xóa đói giảm nghèo”, phát triển vùng sâu, vùng xa của Đảng và Nhà nước.

### **Điều kiện và khả năng xây dựng công nghiệp nhôm**

Nói chung, nước ta có điều kiện

để xây dựng công nghiệp nhôm thành lĩnh vực công nghiệp sản xuất lớn, mũi nhọn của ngành luyện kim. Trước mắt, chúng ta có đủ điều kiện và khả năng xây dựng tổ hợp bôxít – nhôm Lâm Đồng, bước khởi đầu của công nghiệp nhôm sau này.

– Nước ta có nguồn tài nguyên bôxít rất lớn, gần 8 tỷ tấn. Mở bôxít lại tập trung ở một số vùng thuộc các tỉnh Tây Nguyên. Mở lộ thiên, dễ khai thác, tuyển, rửa, hàm lượng  $Al_2O_3$  thuộc loại không giàu nhưng thuần khiết ở dạng gipxit, ít chất tạp có hại, tinh quặng modun silic rất cao. Chỉ riêng khu vực Tân Rai đã có trữ lượng khoảng 170 triệu tấn quặng tinh, đủ để phát triển lâu dài, quy mô hàng triệu tấn sản phẩm/năm.

– Trong điều kiện kinh tế mở và hội nhập quốc tế, chúng ta có thể nhập khẩu công nghệ sản xuất alumin và nhôm tiên tiến, nhập các nguyên vật liệu thiết bị cần thiết cho quá trình sản xuất mà nước ta không có hoặc chưa sản xuất được. Chúng ta không nhất thiết phải xây dựng đồng thời công nghiệp hóa chất hay sản xuất các nguyên vật liệu khác... làm tăng vốn đầu tư, kéo dài thời gian xây dựng. Đồng thời chúng ta có thị trường rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm nhôm kim loại cũng như alumin, nhất là thị trường ASEAN (trong ASEAN chỉ có Indonesia có công nghiệp nhôm nhưng rất nhỏ bé, chỉ đủ dùng trong nước), Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

Hàng năm thị trường này tiêu thụ hàng triệu tấn nhôm, alumin và nhu cầu về các sản phẩm này cao hơn các khu vực khác trên thế giới; giá cả của các mặt hàng nhôm tương đối ổn định.

- Có sự phối hợp và đáp ứng của các ngành điện, giao thông vận tải, hóa chất, cơ sở hạ tầng và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có lực lượng lao động dồi dào, đang cần công ăn việc làm; có địa điểm thuận lợi nhiều mặt.

- Về vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư (kể cả trượt giá và lãi vay) cho tổ hợp với công suất giai đoạn đầu 300.000 tấn alumin và 72.300 tấn nhôm là 680 triệu USD, hoặc chỉ sản xuất 600.000 tấn alumin thì cần 400 triệu USD (gồm vay nước ngoài, vay trong nước, Nhà nước cấp một phần vốn ngân sách). Số vốn này không nhỏ nhưng nếu để thực hiện ý đồ chiến lược lớn và đúng đắn, sẽ phải có cách huy động sáng tạo, thậm chí phải "thắt lưng buộc bụng". Nhà nước có quyết tâm và có kế hoạch, có biện pháp thực thi tốt hoàn toàn có thể giải quyết được.

### Bước đi của công nghiệp nhôm

Về lâu dài, công nghiệp khai thác bôxít, luyện alumin và luyện nhôm ở nước ta sẽ là ngành sản xuất quy mô lớn, là nguồn lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy vậy, việc xác định bước đi ban đầu là rất quan trọng. Trong điều kiện không có đầu tư hoặc liên doanh của nước ngoài, nước ta phải tự bỏ vốn ra xây dựng, thì bước đầu xây dựng cơ sở khai tuyển, luyện alumin và luyện nhôm quy mô nhỏ cỡ 300.000 tấn alumin/năm và 7 vạn tấn nhôm/năm, sau nâng công suất lên gấp đôi là thích hợp. Bởi vì nó phù hợp với gam thiết bị có hiệu quả, phù hợp với khả năng cung cấp điện, nước, giao thông vận tải, khả năng huy động vốn,

hạ tầng cơ sở, điều kiện kinh tế - xã hội... Không thể xây dựng quá nhỏ vì sẽ không có hiệu quả kinh tế, hay quá lớn - sẽ vượt quá khả năng của ta hiện nay.

Với quy mô nhỏ, bước đầu cần sản xuất cả alumin và luyện nhôm không nên chỉ sản xuất alumin, vì:

Giá alumin rất rẻ, chỉ bằng 1/10 giá nhôm (tương đương giá 1 tấn gạo). Xuất 10 tấn alumin mới mua được 1 tấn nhôm, đó là chưa kể phải nhập 1/2 tấn NaOH.

Có cơ sở điện phân nhôm ban đầu sẽ có điều kiện nắm bắt công nghệ điện phân tiên tiến, phát triển các cơ sở sản xuất điện cực, thiết bị phụ trợ, có điều kiện đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề; có cơ sở ban đầu để nhân lên và phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm lớn sau này.

Với quy mô nhỏ, ban đầu nhập công nghệ tiên tiến để nắm bắt kỹ thuật - công nghệ, sau đó chúng ta sẽ tự làm chủ và nhân lên (đây là kinh nghiệm của Trung Quốc, chúng ta cần học tập).

Trường hợp có đầu tư hay liên doanh của nước ngoài và có đầu ra thì chúng ta có thể xây dựng quy mô lớn và có thể chỉ sản xuất alumin.

### Về công nghệ sản xuất alumin

#### Đặc điểm quặng bôxít latêrit Lâm Đồng

Theo báo cáo thăm dò của Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam, trữ lượng quặng bôxít vùng Tây Nguyên là gần 8 tỷ tấn. Khoáng vật chính tạo quặng là bôxít latêrit. Quặng vùng Lâm Đồng có 42%  $Al_2O_3$  dạng gipxit, 0,4%  $Al_2O_3$  dạng bôxít và 4,3%  $Al_2O_3$  dạng đồng hình trong mạng tinh thể gôtit, hêmatit, silic ở dạng caolinit, titan ở dạng inmenit. Thành phần chung của quặng được nêu trong bảng.

Nói chung quặng bôxít Lâm Đồng có hàm lượng  $Al_2O_3$  không cao nhưng chất lượng tốt, dễ xử lý, có thành phần khoáng vật tương tự của một số nước đang xử lý bằng công nghệ hòa tách trong điều kiện nhiệt độ 105-107°C, áp suất khí quyển.

### Công nghệ sản xuất alumin

Trước năm 1985, cả thế giới thịnh hành công nghệ xử lý bôxít latêrit (chủ yếu là gipxit) ở nhiệt độ 140-150°C. Sau khi Hãng Pichieny áp dụng thành công công nghệ hòa tách bôxít dạng gipxit ở nhiệt độ 105-107°C cho Ghinê (1960), Ấn Độ (1987), thế giới đã có 11 nhà máy sản xuất alumin theo công nghệ mới này.

Ở nước ta, chọn công nghệ AP hòa tách trong điều kiện nhiệt độ thấp (105-107°C), áp suất khí quyển là phù hợp. Công nghệ này có mấy ưu điểm nổi bật so với công nghệ hòa tách ở nhiệt độ trung bình 140-145°C và áp suất 7-8 at.

Giảm tiêu hao bôxít cho một tấn alumin sản phẩm 15%, giảm tiêu hao năng lượng 7%, giảm hàm lượng kiềm trong hydroxit kết tủa 40%.

Bùn đỏ lắng nhanh và tốt hơn do độ sệt của dung dịch giảm và dùng chất đông tụ HX400.

Vốn đầu tư giảm 7-8%, đặc biệt là không phải dùng thiết bị hòa tách đặc chủng phải chịu nhiệt và chịu áp.

Suất đầu tư tính cho một tấn sản phẩm alumin thấp, khoảng 700 USD (của Trung Quốc 1.000-1.200 USD, Ấn Độ, 750 USD...).

Chất lượng sản phẩm tốt, đạt yêu cầu để điện phân và xuất khẩu. Chi phí sản xuất tương đối thấp, khoảng 103 USD/tấn (của Trung Quốc 136 USD, của hãng

Alcan 130 USD, của các công ty khác trên 140 USD).

### Công nghệ điện phân nhôm

Nhôm được sản xuất bằng điện phân alumin trong muối nóng chảy. Hiện có hai công nghệ điện phân: điện phân trong bể có anốt tự thiêu và điện phân trong bể anốt thiêu trước (cũng có thể phân ra điện phân trong bể có dòng điện trung bình dưới 100 kA và điện phân trong bể dòng điện lớn trên 145 kA). Xu thế chung là điện phân trong bể anốt thiêu trước và dùng dòng điện có cường độ cao. Từ năm 1980, đã có 9 nhà máy sản xuất theo công nghệ AP18 (dòng điện 180 kA) ở Pháp, Na uy, Canada, Argentina, Úc, Slovenia, Ấn Độ, Scotlen và 7 nhà máy khác áp dụng công nghệ AP 30 ở các nước trên thế giới.

Chọn công nghệ điện phân AP18 anốt thiêu trước rất phù hợp với cỡ nhà máy có công suất nhỏ và vừa như Việt Nam. Ưu điểm nổi bật của công nghệ AP18 là:

- Dùng điện cực anốt thiêu trước chất lượng cao có thể nâng mật độ dòng điện lên trên  $0,97 \text{ A/cm}^2$ , tổn thất điện năng ít. Nạp alumin tự động theo điểm và liên tục nên bảo đảm nồng độ  $\text{Al}_2\text{O}_3$  ổn định, giảm hiệu ứng cực dương xuống còn 0,1-0,2 lần/24h, do đó hiệu suất dòng cao, trên 94,5%, suất tiêu hao điện thấp (13.100 kWh/tấn nhôm).

- Bể điện phân được bịt kín hoàn toàn, đảm bảo vệ sinh an toàn, sử dụng lại được khí Flo cho sản xuất  $\text{AlF}_3$ , tiêu hao điện cực và

$\text{AlF}_3$  thấp. Quá trình vận hành công nghệ được tự động hóa cao với hệ thống giám sát, kiểm tra và điều chỉnh bằng mạng máy tính.

- Chi phí sản xuất lính cho một tấn sản phẩm không cao (830 USD), thấp hơn nhiều lần so với các hãng nhôm khác (Naldo - 941 USD, Alcan - 1.074 USD, Alcoa - 1.169 USD...).

- Suất đầu tư cho một tấn sản phẩm vào loại trung bình của thế giới, mặc dù công suất nhà máy nhỏ (giai đoạn sau 3.300 USD/tấn nhôm, của các nước trên thế giới là 3.900-4.348 USD/tấn nhôm).

### Kết luận và kiến nghị

- Chúng ta rất cần và có đủ điều kiện đầu tư xây dựng tổ hợp bôxít - nhôm Lâm Đồng với quy mô như dự án nhằm thực hiện chiến lược phát triển lâu dài lĩnh vực khai thác bôxít và luyện nhôm của nước ta.

- Việc chọn đối tác chuyển giao công nghệ là Hãng nhôm Pecchiey (Pháp) là phù hợp. Công nghệ sản xuất alumin và sản xuất nhôm của Hãng này là công nghệ tiên tiến hiện nay trên thế giới, có trình độ tự động hóa và cơ giới hóa cao, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cao, suất đầu tư trung bình, chi phí sản xuất thấp. Công nghệ này đã được thử thách trong thực tế sản xuất nhiều năm, ổn định và đáng tin cậy.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi đã nghiên cứu, tính toán rất nghiêm túc, đầy đủ, khoa học và đáng tin cậy. Những kết luận, kiến nghị đưa ra xác đáng, cần được Nhà nước xem xét, giải quyết để dự án sớm

được đưa vào thực hiện.

Để công nghiệp nhôm ở nước ta phát triển, chúng tôi đề nghị:

- Công nghiệp sản xuất nhôm gắn liền với sản xuất điện và giá điện, bất cứ nước nào trên thế giới cũng có giá điện phù hợp để phát triển ngành công nghiệp nhôm. Do đó Nhà nước cần có kế hoạch phát triển nhanh ngành điện và định giá điện phù hợp cho sản xuất nhôm (các nước đều lấy giá điện khoảng 2,5 cen/kWh), có nước thấp hơn 2 cen/kWh).

- Để sản xuất alumin xuất khẩu và sản xuất nhôm, Nhà nước cần có giải pháp về thị trường đảm bảo ổn định, lâu dài; đồng thời có kế hoạch từng bước giải quyết nhu cầu hóa chất và nguyên vật liệu khác ( $\text{NaOH}$ ,  $\text{AlF}_3$ , nguyên liệu làm điện cực) cho sản xuất nhôm.

- Công nghệ sản xuất alumin và sản xuất nhôm là công nghệ tiên tiến, mức độ tự động hóa cao, kỹ thuật phức tạp, cho nên trong hợp tác cần phải có hợp đồng ràng buộc chặt chẽ với các đối tác, từ thiết kế, thi công, chuyển giao công nghệ và bí quyết, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật cho đến sản xuất thử và sản xuất thành công.

- Là lĩnh vực công nghiệp mới với công nghệ hiện đại mà ở nước ta chưa có, cho nên cần tập hợp đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ hiện có, đồng thời phải có kế hoạch đào tạo gấp đội ngũ cán bộ chuyên ngành có trình độ cao, các kỹ thuật viên và công nhân lành nghề.

Hàm lượng (%)	$\text{Al}_2\text{O}_3$	$\text{SiO}_2$	$\text{Fe}_2\text{O}_3$	$\text{TiO}_2$	$\text{P}_2\text{O}_5$	S	FeO	$\text{MnO}_2$	CHC	MKN
Quặng nguyên	40,06	5,40	26,94	3,86	0,10	0,03	1,00	0,06	0,09	21,77
Quặng tinh	48,15	2,33	19,83	2,60	0,06	0,05	0,71	0,03	0,10	25,48

(Theo Tạp chí Hoạt động khoa học, số 6.2004)

## Một số hoạt động của HỘI SINH VẬT CẢNH LÂM ĐỒNG

**CHẾ ĐẶNG**

*Chủ tịch Hội sinh vật cảnh Lâm Đồng*

**T**rong thời gian qua tại Lâm Đồng hoạt động sinh vật cảnh không chỉ là thú chơi của người nhiều tuổi, người nhàn rỗi mà còn là những hành động thực tiễn góp phần giữ gìn, phát huy truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc, nêu cao thái độ ứng xử của con người đối với thiên nhiên, yêu quý thiên nhiên, tôn tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó các hoạt động về văn hoá, sinh vật cảnh tại Đà Lạt-Lâm Đồng đã được triển khai toàn diện, rộng khắp và hiệu quả. Điều này được thể hiện qua các công trình cụ thể như xây dựng quảng trường Đà Lạt gắn với công viên Yersin, tôn tạo các di tích lịch sử, nghĩa trang, chùa chiền, trường học, công sở... Sau Hội hoa xuân Giáp Thân, Đà Lạt đã tổ chức thành công lễ hội "Sắc hoa Đà Lạt" 2003 nhân dịp kỷ niệm 110 năm hình thành và phát triển, đã thu hút hàng chục ngàn người dân Đà Lạt và khách du lịch tham gia. Lễ hội để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp: ngoài việc tổ chức trưng bày các loại hoa (trên 13.000 chậu hoa của 39 đơn vị, cá nhân; thu hút khoảng 15.000 lượt khách đến tham quan) còn có phần hội thảo hành trình phát triển hoa Đà Lạt. Tham dự hội thảo có 150 nhà khoa học và những nhà sản xuất hoa tiêu biểu, những người có nhiều kinh nghiệm đã góp phần tích cực vào hoạt động phát triển ngành sản xuất hoa tại địa phương. Sau lễ hội hoa, tỉnh đã chỉ đạo TP. Đà Lạt cùng các ngành tổ chức lễ phát động chương trình trồng hoa và cây xanh nhân dịp lễ 3/4. Đây

là chương trình gắn kết với dự án "Xây dựng TP. Đà Lạt là thành phố xanh đầu tiên của Việt Nam" có sự phối hợp và tài trợ của Ủy ban châu Âu.

Tại các huyện, việc trồng cây xanh ở các khu di tích, nghĩa trang, công sở, trường học, bệnh viện, chùa... đã được chú trọng nhiều. Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn tỉnh đã trồng hơn 44.000 cây xanh bóng mát (riêng Đà Lạt đã trồng được 22.000 cây xanh). Trên các đường phố chính đều được trồng hoa và ở các giao lộ trung tâm thành phố đều có những đài hoa nhiều màu sắc.

Điều này đã nói lên thành công bước đầu của phong trào sinh vật cảnh ở tỉnh nhà và nhận thức của các cấp, các ngành từ tỉnh, huyện, thành phố đến tận các cơ sở... đã được chuyển biến tích cực.

Với chức năng là một tổ chức văn hoá - xã hội nghề nghiệp, Hội sinh vật cảnh Lâm Đồng đã thu hút được sự tham gia của nhiều người ở các tầng lớp xã hội, thực hiện trách nhiệm là một thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tích cực tham gia các cuộc vận động theo chương trình hành động của mặt trận "Đoàn kết toàn dân xây dựng đời sống mới ở khu dân cư".

**Hoạt động sản xuất sinh vật cảnh**

Từ sau hội nghị Ban chấp hành lần thứ hai đến nay, hoạt động sản xuất sinh vật cảnh Lâm Đồng đã có bước phát triển thể hiện trên các mặt sau:

\* Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp: tăng diện tích gieo trồng các loại hoa, cây cảnh từ 600ha trong năm 2002, đến năm 2003 đã là 800ha. Có thêm nhiều nhà vườn trồng hoa và cây cảnh hình thành. Số nhà vườn có diện tích trồng hoa, cây cảnh dưới 1 ha là 400 hộ; số nhà vườn có diện tích trên 1 ha khoảng 50 hộ.

\* Sản lượng các loại hoa lan, hoa kiểng... cũng tăng lên hàng năm: năm 2002 có trên 100.000 đơn vị hoa lan Cymbidium, trên 140.000 đơn vị hoa cây kiểng. Năm 2003 có 200.000 đơn vị hoa lan và khoảng 170.000 đơn vị hoa, cây kiểng. Sản lượng hoa cắt cành ước tính trong năm 2003 khoảng 300 triệu cành.

\* Sản phẩm hoa, cây cảnh có tính phong phú, đa dạng, đáp ứng





được nhu cầu của thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Tổng giá trị hàng hoá năm 2003 ước tính 300 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu khoảng trên 4 triệu USD.

\* Hoạt động sinh vật cảnh phát triển đã kéo theo một số ngành nghề phụ phát triển như sản xuất giống, phân bón, chậu cảnh, giá thể... những hoạt động này đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho trên 1.000 lao động giản đơn tại địa phương.

#### Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất sinh vật cảnh

Những năm gần đây do nhu cầu đời sống của nhân dân được nâng cao, nhu cầu về hoa, cây cảnh cũng tăng theo và nghề trồng hoa cây cảnh đã phát triển mạnh. Việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất sinh vật cảnh đã được các nhà khoa học, các nghệ nhân, các hộ sản xuất đặc biệt quan tâm. Nhiều giống mới nhập nội đã được chọn lọc và thí nghiệm nhân giống như hoa hồng nổi tiếng ở Đà Lạt gồm các giống: đỏ, hồng, nhung, trắng, vàng; các giống cẩm chướng nhập nội có nhiều màu đặc sắc. Hoa cúc hiện nay có 40 loại khác nhau đang được ưa chuộng. Hoa lan có 2 chủng loại cơ bản là địa lan và phong lan có chủng loại rất đa dạng với các sắc màu đặc trưng khác nhau. Hoa được trồng ở dọc các trục đường phố chính, ở các danh lam thắng cảnh, công viên, trường học, bệnh viện bao gồm các loại chính như: anh đào, mimosa, phượng tím,... Hầu hết những cây hoa kiểng đặc trưng, những loại cây kiểng truyền thống của địa phương đều được các nghệ nhân, các nhà sản xuất tuyển chọn, tạo dáng chế tác công phu: thông, đa, cam quýt, sung,...

#### Xây dựng và phát triển Hội sinh vật cảnh Lâm Đồng

Hiện nay Hội sinh vật cảnh (SVC) Lâm Đồng đã thành lập 10 hội SVC tại các địa phương trong tỉnh ngoại trừ một số huyện mới chưa đủ điều kiện để thành lập hội. Tổng số hội viên là 1.040,

tăng so với trong năm là 240 (số hội viên đã được phát thẻ là 940) hiện đang sinh hoạt trong 47 chi hội. Theo đánh giá chung của các Hội SVC có trên 70% chi hội đạt loại khá, tuy nhiên vẫn còn một số chi hội chưa nắm vững về hoạt động tổ chức cũng như quản lý hội theo quy định chung. Khó khăn lớn nhất hiện nay của hội là không có nguồn kinh phí hoạt động. Tất cả chi phí đều từ nguồn đóng góp hội phí và sự đóng góp tự nguyện của các hội viên.

Hoạt động SVC Lâm Đồng trong năm 2003 và những tháng đầu năm 2004 có bước khởi sắc mới. Một số đơn vị đã tham gia trong các dự án SVC địa phương đạt kết quả tốt như Hội SVC của TP. Đà Lạt, huyện Đức Trọng, thị xã Bảo Lộc. Vị trí của hội nhờ đó đã được khẳng định và được cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc các cấp hoan nghênh ủng hộ.

Hướng phát triển trong thời gian tới, Hội SVC Lâm Đồng ngoài việc củng cố, mở rộng hoạt động tổ chức sẽ tích cực tăng cường mối quan hệ gắn kết với các cơ quan nhà nước, các ngành và đoàn thể khác. Đây là một trong những điều kiện để hội có thể mở rộng hướng hoạt động, tranh thủ được sự quan tâm lãnh đạo và hỗ trợ trên một

số mặt hoạt động. Cùng với chính quyền địa phương các cấp tiếp tục đẩy mạnh phong trào vận động nhân dân trồng cây và chăm sóc cây cảnh để góp phần tôn tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp...

Nhằm đưa các hoạt động đi vào chiều sâu, Hội SVC Lâm Đồng cũng sẽ tập trung vào việc cải tiến nội dung sinh hoạt; xây dựng các chi hội điển hình đi sâu vào các chuyên đề như các Hội SVC Đà Lạt và Đức Trọng đã làm. Chú trọng hơn nữa đến công tác đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về sinh vật cảnh; tiếp cận với KH-CN để đưa các giống mới có chất lượng cao vào sản xuất.

Hướng đến năm 2005, Hội SVC Lâm Đồng đang xây dựng kế hoạch chuẩn bị cho việc tham gia các lễ hội hoa: Lễ hội Sắc hoa Đà Lạt 2004, Hội hoa xuân Ất Dậu sẽ là tiền đề cho Festival hoa Đà Lạt 2005. Tích cực nghiên cứu các mô hình tổ chức, tham gia thích hợp để vừa phát triển hoạt động sinh vật cảnh vừa gắn kết với hoạt động du lịch của địa phương: tổ chức các hội thi sinh vật cảnh, phát triển các trang trại hoa, giới thiệu các sản phẩm sinh vật cảnh có giá trị để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sinh vật cảnh của địa phương.





## *Viên thơ* **HOA TỬ TƯỜNG**

### LÊ BÁ CẢNH

Bút danh: Tùng Nguyên

Sinh ngày: 19.12.1941

Quê quán: Thạch Bàn, An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình

Cao đẳng sư phạm văn

Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam

Hội viên Hội văn học-nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng

### *Trích "Huyền thoại Hồ Than Thở"*

*Hồ Than Thở xưa kia rừng rậm,  
Cây đại ngàn xanh thắm cao nguyên.  
Em đêm một khoáng trời riêng,  
. Vời vơi như một cõi tiên dưới trần.*

*Hoa phồng thào trắng ngàn bờ suối,  
Tụ hương thơm bói rồi lòng ai.  
Chim rừng hòa khúc thiên thai,  
Cá còn đầy suối, hươu nai bên sườn.*

.....  
*Hồ Than Thở buồn vắng thế thái  
Thiên sử linh còn mãi muôn sau  
Tên hồ Than Thở thương đau  
Có lẽ thuở ấy là câu chuyện linh.*

*Có những đêm thành linh giông gió,  
Tiếng thét gào như có âm kinh,  
. Mặt hồ ngộ có thần linh,  
. Rừng muôn ngàn đợt, chớp xanh mặt hồ!*

*Lúc linh lạng quanh hồ xanh mặt,  
Tâm gương trong mặt nước êm đêm.  
Thủy lòng thanh thản, bình yên,  
Tâm tư phiêu muộn niềm riêng với dân.*

*Hồ Than Thở mùa xuân lộng gió,  
Thông xanh rờn, thắm có êm êm.  
. Xin mời bạn đến cao nguyên,  
Thăm hồ Than Thở, ngắm thiên sử linh!  
(Đà Lạt Xuân 1999)*



## Quán Chiếu

Đã ngỡ đứng chân giữa quán chiếu  
 Rừng thông u lịch gốc xanh rêu  
 Vầng chiếu như ghẹo thềm tôn mái  
 Gió khẽ nghiêng mình chạm vách trêu.

Chênh chênh ven hồ bóng quán xiêu  
 Tầng các lồng lộng gió lung điều  
 Ven thềm nghiêng đứng thông trầm mặc  
 Tuổi tền du thuyền đợi khách neo.

Mái quán say nằm, thông nhạc reo  
 Trời xanh lơ đứng ứng mây điều  
 Trái lòng hieu quanh bên làn biếc  
 Tuổi đạt kên trời sóng rồ theo.

Ái báo em rừng ấy đã hươu  
 Hồi xuân luy đã xế sang chiều  
 Tâm hồn các đứng đứng còn mây  
 Thút hời trai làng có được nhiều?

Chiều tím loang mờ bóng lịch liêu  
 Vàng xuân, sớm nữ đứng yên kiêu  
 Bàn kê xích lại linh tri ngộ  
 Vội kột u sân thuở bở trêu.

Phát rành tim sang với quán chiếu  
 Bên rừng bao nổi như niềm yêu  
 Ngón ngang với cá trắm hờn ghét  
 Thế sự nhân tâm rõ lắm điều!



## Một Thoáng Ven Hồ

Ven hồ một thoáng chiều thu  
 Gió lay rèm lá nhẹ ru giấc chiều  
 Rừng thông từ thuở hoang liêu  
 Biết bao nhi nữ yêu kiều đến đây.

Từ thời nắng mỏng, sương dày  
 Một thời cái sắc cái tài đua chen  
 Cái thời nguyệt ngũ, đèn thanh  
 Lửa duyên rồi dập lùn lành mộng mơ!

Rừng thông trầm mặc ven hồ  
 Bao nhiêu thu thưở mơ hồ thoáng qua  
 Mần sương mỏng mảnh la đà  
 Mơn man mắt ngọc, da ngà mà say.

Nghĩ gì và viết gì đây  
 Ngẫu ngữ chút đỉnh lan bay nhẹ nhàn  
 Đà trong lạnh lẽo giá băng  
 Hãy tìm một chút lửa hồng cho ta.

Hồi khách gần với khách xa  
 Đến đây một phút cũng la ken kờ  
 Thờ than mặc với sau, xưa  
 Hãy mặc cho gió, cho mưa cuộc đời.

Ngồi luy lượm giọt sương rơi  
 Tắm vào khuôn mặt rạng ngời sắc xuân.

(Hồ Than Thở, 1992)

# ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH

## TẢN ĐÀ

\* Tên một con đường dài 150m từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hai Bà Trưng ở phường 2 và phường 6.

\* **Đặc điểm:** Dọc đường có một số cửa hiệu hàng hóa, khách sạn, lớn nhất là khách sạn Cẩm Đô.

\* Nguyễn Khắc Hiếu (1889 – 1939) sinh ngày 25-5-1889 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây), thuộc một dòng họ khoa bảng lâu đời.

Năm 1903, âm Hiếu học giỏi, nổi tiếng là thần đồng.

Năm 1907, ông học Trường quy thức (Ecole modèle) ở Hà Nội.

Năm 1915, ông bước vào con đường văn học với những bài viết đầu tiên in trên *Đông Dương tạp chí*.

Năm 1916, ông bắt đầu lấy bút hiệu Tản Đà (núi Tản, sông Đà), soạn *Giấc mộng con I* và một số vở tuồng, xuất bản *Khối tình con I* (thơ).

Năm 1918 và 1919, xuất bản *Khối tình con II* và các truyện: *Thần tiên, Đàn bà Tàu, Đài gương, Lên sáu*.

Năm 1920, ông đến Huế, vào Đà Nẵng rồi về Hà Nội.

Năm 1921, ông làm chủ bút báo *Hữu Thanh*.

Năm 1922, ông lập Tản Đà thư điểm, xuất bản: *Khối tình con II, Tản Đà từng văn, Đại học* (dịch).

Năm 1923, ông lập Tản Đà tu thư cục.

Năm 1924, xuất bản *Kinh thi* (dịch), *Quốc sử huấn môn, Trần ai tri kỷ* (truyện).

Năm 1927, ông đến Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, vào Sài Gòn cộng tác với Diệp Văn Kỳ, phụ trách trang Văn chương của *Đông Pháp thời báo*.

Năm 1929, xuất bản: *Nhàn tướng* (tùy bút triết học), *Giấc mộng lớn* (tự truyện). Từ năm 1930, ông cộng tác với *An Nam tạp chí*, xuất bản: *Khối tình con III, Trần ai tri kỷ, Thề non nước* (truyện), *Giấc mộng con II* (truyện), *Tản Đà văn tập*.

Năm 1934, ông làm trợ bút *Tiểu thuyết thứ bảy*.

Năm 1937, xuất bản *Liêu trai chí dị* (dịch), dịch thơ Đường cho báo *Ngày Nay*.

Năm 1938, soạn *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện, Thời hiện thi tập, Khổng Tử lược truyện*.

Ông mất ngày 1-6-1939 tại Hà Nội.

## TAXI

Đà Lạt có 3 đơn vị kinh doanh taxi:

DALATTOSERCO      ĐT: 830830;

MAI LINH –            ĐT: 511111;

THẮNG LỢI            ĐT: 835583, 836683.

## TĂNG BẠT HỔ

\* Tên một con đường dài 300m, từ khu Hòa Bình đến đường Trương Công Định ở phường I.

Từ năm 1953, đường mang tên Tăng Bạt Hổ với hai đoạn ngắn mang tên Nguyễn Quyền và Lương Văn Can, nhưng trong thực tế chỉ có đường Tăng Bạt Hổ.

\* **Đặc điểm:** Dọc đường có nhiều cửa hiệu, một số quán ăn, khách sạn,...

\* Tăng Bạt Hổ (1859 – 1907) tên thật là Tăng Doãn Văn, sinh năm 1859 tại làng An Thường, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Ông là một người thông minh, hiếu học, có sức mạnh phi thường, giỏi quyền thuật, sở trường về kiếm.

Năm 1885, được tin quân Pháp chiếm kinh thành Huế, vua Hàm Nghi bôn ba ra Quảng Trị, ông cùng một số quân sĩ lập chiến khu trên núi Kim Sơn, chiêu mộ hào kiệt, tổ chức nghĩa quân chống Pháp. Ông được tướng sĩ tôn làm Đề đốc.

Năm 1887, ông lên Tây Nguyên, băng núi sang Lào rồi đến Thái Lan. Sau đó, ông sang Trung Quốc, xin làm thủy thủ trên một chiếc tàu buôn, ghé thăm nhiều nước châu Âu.

Sau khi tốt nghiệp Trường Võ bị Đông Kinh, ông nhập ngành thủy quân Nhật Bản.

Năm 1904, ông tham gia trận chiến tranh Nhật – Nga ở Lữ Thuận, Đài Liên, được Minh Trị thiên hoàng ban một chung rượu ngự, Thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghị hứa giúp đỡ du học sinh Việt Nam. Ông về nước, gia nhập Việt Nam Quang Phục Hội.

Năm 1905, ông hướng dẫn Kỳ ngoại hầu Cường Để, Phan Bội Châu và một số đồng chí, du học sinh sang Nhật Bản.

Năm 1906, ông mang bài *Khuyến thanh niên du học* của Phan Bội Châu về nước, gây phong trào Đông du rất sôi nổi.

Năm 1907, ông bị bệnh kiết lỵ trong một chuyến công tác trên rừng núi Thừa Thiên và mất ngày 27-8-1907 tại Huế.

## TÂY HỒ

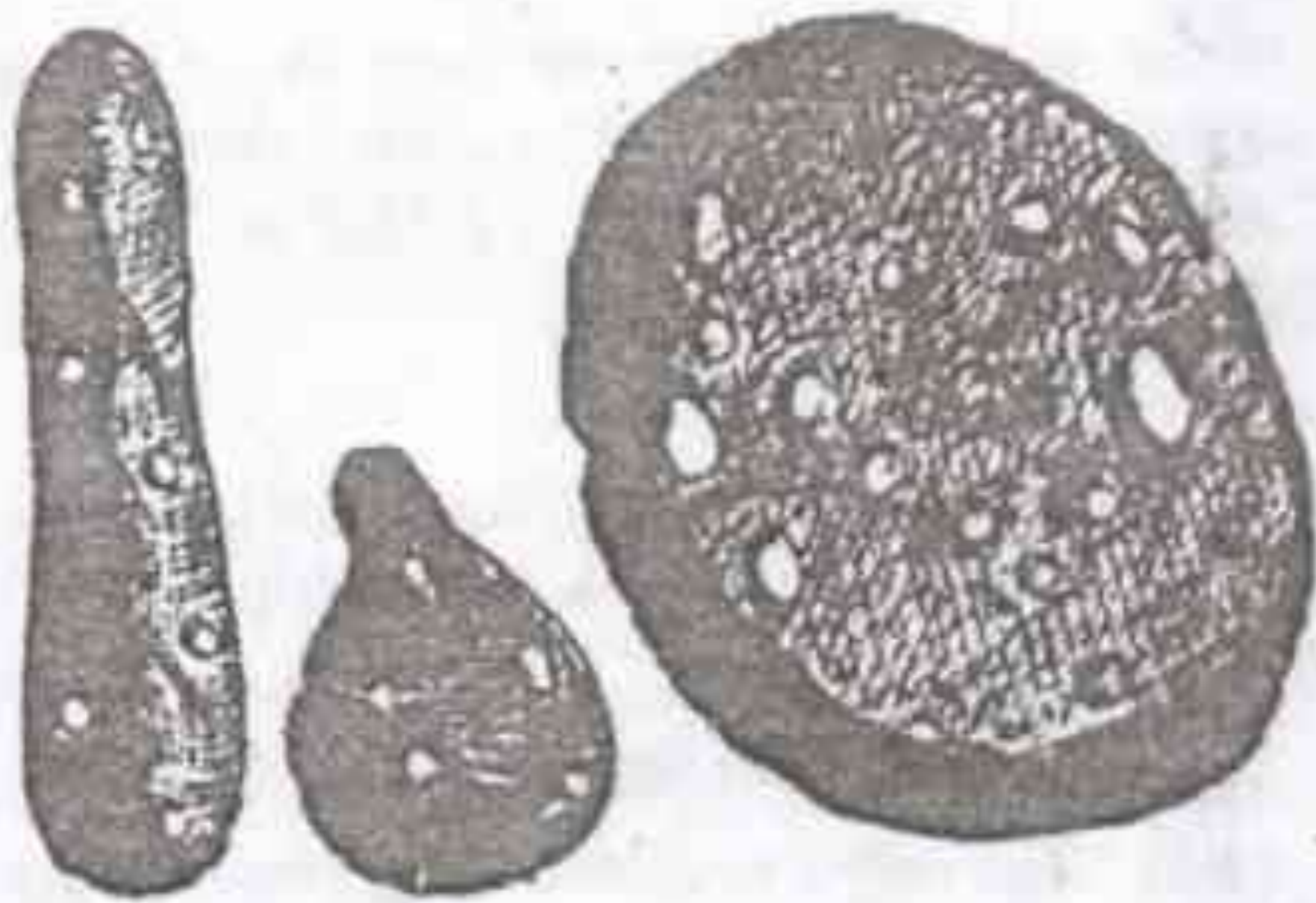
\* Tên một ấp cũ được thành lập từ năm 1940. Cư dân đầu tiên có nguyên quán từ tỉnh Quảng Nam.

\* Tên một trường tiểu học, về sau là Trường Phổ thông Cơ sở Phan Chu Trinh.

\* Tây Hồ là hiệu của chí sĩ Phan Châu Trinh.

## TECTIT

Tectit là một loại đá màu đen, tỷ trọng khoảng 2,4, tuổi không quá 10 triệu năm, có hình gậy dài như ngón tay hay hình quả lê, hình dẹp và tròn như cái bánh dày. Mỗi viên tectit nặng trung bình từ vài chục gram đến vài trăm gram.



Tại Đà Lạt, người ta tìm thấy tectit ở vùng Đa Thiện, Cô Giang, Thái Phiên, Nam Hồ,...

Có 3 giả thuyết về nguồn gốc tectit:

- 1) Tectit có thể là những mảnh vụn của sao băng;
- 2) Tectit có nguồn gốc từ đá mặt trăng;
- 3) Tro núi lửa tung lên thượng tầng không khí, bị cọ xát với khí quyển nên nóng chảy và đông lại thật nhanh tạo thành tectit.

Tectit, còn gọi là ngọc thiên thạch, được đeo gọi thành những hạt xâu chuỗi, nhẫn, nút măng sét tay áo,... Tectit còn được điêu khắc thành tượng mỹ thuật.

## THÁI PHIÊN

\* Tên một con đường dài 1.830m, lộ giới: 20m, từ đường Ngô Gia Tự đến đập Thái Phiên ở phường 12.

\* **Đặc điểm:** Dọc đường có văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường 12, chợ Thái Phiên, đình ấp Thái Phiên, chùa Thiên Lâm, trường tiểu học Thái Phiên, trường Mầm Non 12,... Đa số cư dân sống bằng nghề trồng rau, hoa.

\* Tên một khóm (ấp) được thành lập từ năm 1956.

Cư dân đầu tiên là Việt Kiều từ Lào hồi hương về Đà Lạt. Từ năm 1955 – 1956, một số người ở ấp Anh Sáng bị giải tỏa đã chuyển đến đây lập nghiệp. Trong những năm 1965 – 1970, một số người ở Quảng Nam, Quảng Ngãi tránh chiến tranh đã nhập cư ở

Thái Phiên.

Trước năm 1975, ấp Thái Phiên thuộc quận Lạc Dương, tỉnh Tuyên Đức.

\* Thái Phiên (1882 – 1916), tên thật là Thái Duy Phiên, hiệu Nam Xương, sinh tại làng Nghi An, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng).

Ông học chữ Hán, sau theo Tây học ở Đà Nẵng, thi đậu kỳ lục Thương chánh, được cử đi trông coi làm đường ở Hiệp Hoà (Tam Kỳ, Quảng Nam), rồi làm việc cho Le Roy – thầu khoán người Pháp.

Năm 1903, ông tham gia phong trào Đông du, giữ chức vụ kinh tài. Sau đó, ông bị bắt giam tại ngục Hội An. Nhờ Le Roy can thiệp, ông được bảo lãnh ra khỏi nhà tù.

Năm 1913 – 1914, ông liên lạc với Lê Ngung, Trần Cao Vân tổ chức cơ sở Việt Nam Quang Phục Hội tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định,...

Năm 1913, ông bí mật vận động đưa Phạm Hữu Khánh vào đại nội lái xe cho vua Duy Tân.

Năm 1916, Trần Cao Vân giả làm người đi câu, hội kiến với vua Duy Tân, dự định khởi nghĩa tại Huế, lật đổ chính quyền bảo hộ vào lúc 1 giờ sáng ngày 3-5-1916.

Ngày 2-5-1916, Thái Phiên bí mật đáp xe ra Huế. Cơ mưu khởi nghĩa bại lộ, vua Duy Tân, Thái Phiên, Trần Cao Vân, ... bị bắt.

Ngày 17-5-1916, Thái Phiên bị hành quyết ở pháp trường An Hoà (thành nội Huế).

## HỒ THAN THỎ

Hồ Than Thỏ nằm ở gần đường Hồ Xuân Hương, khu phố Lâm Viên, Thái Phiên, phía đông bắc thành phố Đà Lạt.

Ngày xưa, ở vị trí hồ Than Thỏ hiện nay có một cái ao nhỏ gọi là Tơ nau Pàng Đờng (Ao Ông Lớn).



Năm 1938, người Pháp cho đắp đập chặn nước tạo thành hồ cung cấp nước sinh hoạt cho một phần thành phố Đà Lạt.

Nhận thấy vùng này rất hoang vu, chỉ nghe tiếng gió rì rào qua kẽ lá tạo thành một khúc nhạc buồn, người Pháp mới đặt tên là *Lac des Soupirs*.

*Soupir* có nghĩa là:

- 1) Sự thở than;
- 2) Tiếng gió thổi trong rừng.

Người Pháp đặt tên *Lac des Soupirs* với nghĩa thứ hai, nhưng khi dịch sang tiếng Việt lại dịch theo nghĩa thứ nhất: hồ Than Thở.

Vào lúc bình minh, sương mù bao phủ mặt hồ nên sau năm 1975 hồ Than Thở còn mang tên hồ Sương Mai.

Sau một thời kỳ khu rừng thông quanh hồ bị đào bới để khai thác thiếc, hồ Than Thở được Công ty trách nhiệm hữu hạn Thùy Dương chỉnh trang lại để thu hút du khách. Đến đây, du khách dạo chơi dưới rừng thông, trong vườn hoa, cưỡi ngựa, đi trên chiếc cầu gỗ, bơi thuyền,...

### THÁNH MẪU

\* Tên một con đường dài 1.740m, lộ giới: 24m, từ đường Phù Đổng Thiên Vương đến đường Xô-viết Nghệ Tĩnh ở phường 7.

\* **Đặc điểm:** Đa số cư dân sống bằng nghề trồng rau, hoa.

\* Tên một khóm (ấp) được thành lập từ năm 1955. Cư dân đầu tiên là giáo dân các làng Nghi Yên, Cầu Khổng (huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

\* Thánh Mẫu (Sainte Marie) là tên gọi Đức Mẹ Maria Trinh Nữ Vương (Sainte Vierge) hay Đức Mẹ Đồng Trinh.

Bà là mẹ của Chúa Jesus Christ, con của Thánh Joachim và Thánh nữ Anne.

### THÀNH TÂM

\* Tên một con đường dài 600m, lộ giới: 10m, nối với đường Huyền Trân Công Chúa ở phường 5.

\* **Đặc điểm:** Đường vắng, dọc đường có nhà thờ Du Sinh.

\* *Thánh Tâm:* Trái tim của Chúa Jesus Christ.

### THÁNH THẤT CAO ĐÀI

Đà Lạt có hai thánh thất của đạo Cao Đài:

1) Thánh thất của hệ phái Cao Đài Tây Ninh ở Trại Mát.



2) Thánh thất của hệ phái Cao Đài Bến Tre ở đường Xô-viết Nghệ Tĩnh.

### THÊU

Trước năm 1975, một số người Đà Lạt thêu áo dài, gối cưới, khăn bàn, bảng tên hoặc những phù hiệu của các đoàn thể. Nổi tiếng nhất là nhà thêu Viên Quang ở số 193 đường Phan Đình Phùng.

Năm 1976, Hợp tác xã Anh Đào và 3 tổ hợp thêu trực thuộc Công ty Xuất nhập khẩu thành phố Đà Lạt được thành lập.

Năm 1988, ngành thêu tay nhận thêu kimono cho Nhật.

Về sau, ngành thêu tranh hình thành và ngày càng phát triển. Hiện nay có 3 cơ sở chuyên thêu tranh: Công ty trách nhiệm hữu hạn XQ, Hợp tác xã Hữu Hạnh, Kỷ Vọng, tranh thêu Đà Lạt.

### THI SÁCH

\* Tên một con đường dài 950m, lộ giới: 14m, từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Ngô Quyền ở phường 6.

\* **Tên đường cũ:** Calmette (bác sĩ).

\* **Đặc điểm:** đường vắng, dọc đường có văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường 6, đình làng, một số khách sạn,...

\* Thi Sách là tên của chồng bà Trưng Trắc.

Ông là con trai lạc tướng huyện Châu Diên (quận Giao Chỉ).

Là một người yêu nước và có chí khí quật cường, ông bị thái thú Tô Định giết năm 40.

Theo *Việt sử thông giám cương mục, Thủy kinh chú*, quyển 37, tờ 62, chép: “Chồng bà Trưng tên là Thi, lấy con gái lạc tướng Mi-Linh tên là Trưng Trắc làm vợ”. Theo chữ Hán, sách có nghĩa là *hối* (làm vợ), không phải là tên người.

### TƯ LIỆU THAM KHẢO

Đặng Đoàn Bằng, Phan Thị Hán, Tôn Quang Phiệt. *Việt Nam nghĩa liệt sĩ*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1959.

Nguyễn Khắc Xương. *Tản Đà toàn tập*. Nxb Văn học, Hà Nội, 2002.

Nguyễn Q. Thắng. *Quảng Nam, đất nước và nhân vật*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1996.

Quách Tấn, Quách Giao. *Võ nhân Bình Định*. Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2001.

Tôn Thất Sam. *Tectit, ngọc thiên thạch*. Đà Lạt, Du lịch Lâm Đồng, 1988, số 4.

*The world book encyclopedia*. World Book - Childcraft International, Inc., USA, 1979.

# MỘT VÀI Ý KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN KHÁI NIỆM “MÔI TRƯỜNG DU LỊCH”

**ĐẶNG QUANG KHÔI**

Phòng tổ chức - lao động - xã hội thành phố Đà Lạt

Liên quan đến khái niệm “môi trường du lịch”, nội dung bài viết này muốn bày tỏ sự đồng tình cao đối với những quan điểm, nhận định về vấn đề “Môi trường của Đà Lạt – Lâm Đồng là sản phẩm chủ yếu, tổng hợp nhất và có sự phân công xã hội cao nhất; cho nên không có sản phẩm nào có thể thay thế được” Đây là một phần gắn kết với nội dung nghiên cứu phát triển công nghệ du lịch ở Lâm Đồng – Đà Lạt theo hướng xã hội hoá và đa dạng hoá sản phẩm thuộc phạm vi đề tài “Nghiên cứu cơ chế quản lý và đa dạng hoá sản phẩm du lịch tỉnh Lâm Đồng” do Sở KH & CN Lâm Đồng phối hợp thực hiện cùng với Sở thương mại-du lịch, Sở văn hoá-thông tin và Công an Tỉnh.

Vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, nền kinh tế thế giới phát triển vượt bậc đã dẫn đến nhu cầu về du lịch của con người ngày càng tăng. Du lịch đã trở thành ngành công nghiệp lớn nhất và là ngành kinh tế trọng yếu của thế giới.

Tuy nhiên sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành kinh tế du lịch đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến nguy cơ suy thoái môi trường ở các vùng du lịch. Sự ô nhiễm không khí và nước thải vượt quá khả năng tự làm sạch của môi trường. Những tác động do xây dựng cơ sở hạ tầng làm thay đổi cảnh quan, nhiều nơi đã ảnh hưởng xấu đến đa dạng sinh học. Về mặt xã hội những xung đột xã hội tăng cao vào mùa du lịch, do nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân chính là sự hạn chế của quản lý dẫn đến tệ nạn xã hội bùng phát, bản sắc văn hoá của cộng đồng dân cư bản địa bị xâm hại,...

Những tác động xấu vừa nêu trên ngày càng gia tăng khiến cho Tổ chức du lịch thế giới và các nhà nghiên cứu về xã hội, về môi trường và ngành du lịch... phải chú tâm nghiên cứu nhằm đưa ra một cách thức chiến lược mới hướng tới mục đích bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển du lịch với vấn đề bảo vệ môi trường.

Trong phạm vi bài viết này, đối với vấn đề môi trường du lịch chúng tôi chỉ xin mạn phép bàn về một vài yếu tố đặc trưng của một số lĩnh vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành, phát triển của nền kinh tế du lịch.

Về khái niệm “môi trường” tham khảo theo *Luật bảo vệ môi trường của nước ta (1993)*:

– “Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống con người, sinh vật và sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước, dân tộc và cả nhân loại” (trích lời nói đầu và điều 1 của *Luật bảo vệ môi trường*).

– “Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại phát triển của con người và thiên nhiên”.

Trong điều kiện phát triển kinh tế – xã hội hiện nay, theo chúng tôi khái niệm “môi trường” nêu trên chưa thật đầy đủ đối với khái niệm “môi trường du lịch”, vì nó chưa đề cập đến những yếu tố phi vật thể gắn liền với sự tồn tại cũng như phát triển của cộng đồng dân cư nhất định. Ví dụ như, bản sắc văn hoá của cộng đồng cư dân, sự tham gia (thái độ hợp tác và quyền được chia sẻ) của cộng đồng bản địa vào đời sống kinh tế – xã hội ở địa phương, sự giao thoa – hội nhập vốn tri thức của nhân loại về phát triển, điều kiện về trật tự an toàn xã hội của một vùng,...

Trở lại vấn đề môi trường là sản phẩm chủ yếu của du lịch.

Du lịch cũng như các ngành kinh tế khác luôn mang tính năng động, thay đổi theo tiến trình lịch sử và ngày càng xuất hiện nhiều hình thức mới nhằm tiếp cận với xu hướng chung ngày nay trên toàn cầu: bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Vào đầu thập niên 80 của thế kỷ XX đã xuất hiện thuật ngữ “các loại hình du lịch thay thế” (Alternative Tourism), để chỉ một tập hợp các loại hình du lịch có tính đến yếu tố môi trường, bao gồm du lịch xanh (hướng tới thiên nhiên), du lịch mềm và du lịch bền vững (có trách nhiệm), du lịch rắn (phát triển ồ ạt vì mục tiêu lợi nhuận – thiếu trách nhiệm),... Cũng thời gian này, các nhà khoa học đã quan tâm và đưa ra cảnh báo về suy thoái môi trường sinh thái do hoạt động du lịch gây ra.

Năm 1995, Becker đã tổng kết từ thực tiễn những đặc trưng của hai loại hình du lịch rắn (hard tourism) và du lịch mềm (soft tourism) như được trình bày trong bảng sau đây:

STT	Du lịch rắn (hard tourism)	STT	Du lịch mềm (soft tourism)
1	Phát triển không có quy hoạch	1	Trước hết phải quy hoạch, sau đó mới phát triển
2	Mỗi công đồng du lịch tự quy hoạch cho họ (tự phát)	2	Xây dựng Quy hoạch tổng thể
3	Xây dựng tràn lan, manh mún	3	Xây dựng tập trung để tiết kiệm không gian (bảo tồn cảnh quan và tôn trọng môi trường)
4	Xây dựng cho một hoặc những nhu cầu cá biệt	4	Xác định các giới hạn cho sự mở rộng sau cùng
5	Du lịch nằm trong tay các nhà kinh doanh bên ngoài (vì quyền lợi cá nhân)	5	Cộng đồng cư dân bản địa tham gia và lập quyết định (vì quyền lợi cộng đồng)
6	Phát triển tối đa các phương cách (các loại hình, phương tiện) để khai thác tối đa khả năng của đối tượng du lịch.	6	Phát triển tất cả các loại hình, nhưng chỉ giới hạn ở mức vừa phải, không khai thác tối đa đối tượng du lịch

Thực tế cho thấy các điểm du lịch hay một vùng lãnh thổ du lịch luôn luôn được hình thành dần từ những vị trí có tiềm năng du lịch ở trong một không gian kinh tế – văn hoá – sinh thái nhất định đã tồn tại từ lâu đời. Vì những yếu tố trên, việc nghiên cứu điểm du lịch hay vùng lãnh thổ du lịch không thể tách rời với những đặc trưng khác vốn có của điểm hay vùng lãnh thổ đó.

Theo kết quả nghiên cứu của một số chuyên gia hàng đầu trên thế giới về kinh tế du lịch và phát triển bền vững đã khẳng định các đặc trưng cơ bản này gồm về các yếu tố sau: tính xen ghép, vòng đời và khả năng tải.

- **Tính xen ghép** được thể hiện các đặc trưng cơ bản trên thông qua những loại hình du lịch pha lẫn nhau, các điểm du lịch nằm ở cạnh khu dân cư hay khu sản xuất. (ví dụ: Thác Cam Ly, Hồ Than Thở, Dinh II, khu du lịch Tuyên Lâm...) Điều này làm cho không gian du lịch và không gian kinh tế của cộng đồng dân cư địa phương không được phân biệt rạch ròi, dẫn đến việc quản lý về môi trường, cảnh quan khu vực thiếu hiệu quả – thiếu tính bền vững.

- **Vòng đời của một điểm du lịch thường diễn qua các giai đoạn:**

- \* Phát hiện (hai bên thân thiện, cởi mở)
- \* Tham gia (bắt đầu xuất hiện dấu hiệu không bằng lòng nhau do nhu cầu dịch vụ và khả năng chịu tải của cơ sở hạ tầng)
- \* Phát triển: (mất dần dáng vẻ truyền thống, bản sắc văn hoá địa phương bắt đầu bị suy thoái, biến dạng. ... do bùng nổ số lượng du khách ngày càng tăng)
- \* Hoàn chỉnh (khu du lịch bị hình thức thương mại hoá du lịch lấn át dẫn đến mất đi dáng dấp của môi trường (bản sắc) địa phương)
- \* Bảo hoà (quá tải dẫn đến xuống cấp của điểm du lịch, du khách không hài lòng và xuất hiện xung đột về môi trường và kinh tế – xã hội giữa nhà kinh doanh, khách du lịch và cộng đồng địa phương ngày càng gay gắt)
- \* Suy tàn (xuất hiện việc chuyển nhượng bất động sản quyền kinh doanh vào những mục đích sử dụng khác ngoài tầm kiểm soát của cộng đồng địa phương).

Theo các đặc trưng này, chỉ trong giai đoạn phát hiện thái độ của người dân địa phương với du khách và nhà kinh doanh du lịch là tốt đẹp nhất. Có thể nói đây là giai đoạn trắng mắt và khi tiến đến giai đoạn bão hoà đó sẽ là thời kỳ ly hôn.

- **Khả năng tải** bao gồm 3 yếu tố là khả năng tải sinh thái, khả năng tải xã hội và khả năng tải kinh tế. "Là số lượng người cực đại mà điểm du lịch có thể chấp nhận, không gây suy thoái hệ sinh thái, không gây xung đột xã hội giữa cộng đồng địa phương và du khách, không gây suy thoái nền kinh tế truyền thống của cộng đồng bản địa".

Qua thực tế cho thấy thực trạng đáng báo động hiện nay trong việc khai thác các tour du lịch trọn gói, đã dẫn đến một hậu quả mà thường chúng ta ít để ý đến:

- Các công ty du lịch sử dụng mô hình kinh doanh cô lập du khách bằng cách gắn chặt học với những dịch vụ du lịch đặt trước, những điểm nghỉ dưỡng được bố trí trước và thường là đến những điểm du lịch ở các khu đô thị của vùng (hoặc nước) tiếp nhận du khách.

- Tiền chi tiêu của du khách được trả trọn gói ngay từ đầu bằng hệ thống trả trước, khiến cho các công ty du lịch bán ở vùng (hoặc nước) tiếp nhận du khách cũng như cộng đồng địa phương không có nhiều khả năng để kiểm soát doanh thu (nếu không cho là không thể) và không có sự tham gia hai chiều (hợp tác) để phát triển, tạo nên sự bất công, gây ra xung đột...

- Về mặt hậu quả: du khách bị thương mại hoá, mối quan hệ giữa du khách với cư dân và cộng đồng địa phương mất dần tính thân thiện, mối quan hệ giữa các cơ sở kinh doanh du lịch địa phương và ngoài địa phương không nồng ấm...

Tóm lại, tác động môi trường do du lịch gây ra rất đa dạng, không chỉ đối với tự nhiên, mà còn cả về kinh tế – xã hội và nhân văn. Muốn phát triển du lịch bền vững đòi hỏi phải có sự tham gia tất cả các thành tố của ngành du lịch nói riêng và của cả cộng đồng nói chung – mà mục tiêu hướng đến phải vì chất lượng cuộc sống cộng đồng – vì vậy phải sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ bản sắc văn hoá và lợi ích của cộng đồng địa phương, tạo lập sự công bằng trong nội bộ (của những chủ thể có quyền tham gia quyết định qua từng thời kỳ) và giữa các thế hệ (hiện tại và tương lai).



## CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

*kết quả nghiên cứu, đo đạc tính toán bước đầu ở tỉnh Lâm Đồng năm 2004*

NGUYỄN TẤN CHÂU

Cục trưởng Cục thống kê Lâm Đồng

Trong những năm gần đây, quan niệm về tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận một cách đầy đủ hơn đó là tăng trưởng phải gắn với phát triển xã hội. Tăng trưởng không những nâng cao đời sống vật chất mà cả đối với đời sống tinh thần cũng được nâng cao chất lượng. Nói cách khác, quan niệm về phát triển từ chỗ nhìn nhận như là mục tiêu, là yếu tố độc nhất sang nhìn nhận con người với mục đích thực là mục tiêu và động lực của sự phát triển. Mục tiêu của sự phát triển là nhằm đạt đến cuộc sống trường thọ, khoẻ mạnh, có tri thức, có cuộc sống dư dật, hạnh phúc và bền vững. Năm 1990, quan niệm này đã được *Chương trình phát triển Liên hợp quốc* (United Nations Development Programme – UNDP) lượng hoá bằng việc tính toán chỉ số phát triển con người (Human Development Index – HDI). Có thể nói, đây là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh thước đo thành tựu trung bình của một quốc gia trên ba phương diện của sự phát triển con người đó là sức khoẻ – học vấn – mức sống.

\* **Sức khoẻ được đo bằng tuổi thọ trung bình** (đơn vị tính: năm)

Tuổi thọ trung bình: tuổi thọ trung bình của dân số (e0) là số năm trung bình mà mỗi trẻ sơ sinh có thể sống được theo trật tự chết đã cho trong bảng sống. Nói cách khác, đây là số năm trung bình mà một đứa trẻ sơ sinh ra có thể sống được nếu như mức độ chết theo độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi) của thời kỳ lập bảng sống.

Việc tính tuổi thọ trung bình cho các tỉnh, thành phố được dựa vào số liệu của các cuộc điều tra chọn mẫu về biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Dựa trên MORPAK-LITE, phần mềm của Liên Hợp Quốc về các phương pháp tính các chỉ tiêu nhân khẩu học, ta ước lượng tuổi thọ trung bình trên cơ sở số liệu về số con còn sống chia theo tuổi của người mẹ.

Để tính chỉ số tuổi thọ bình quân, UNDP đưa ra số liệu giả định về tuổi thọ bình quân cao nhất và tuổi thọ bình quân thấp nhất của dân số. Chỉ số tuổi thọ được tính theo công thức:

Chỉ số tuổi thọ bình quân =  $(\text{Tua\u00f0i thọ trung bình năm nghiên cứu} - 25) / (85 - 25)$  Trong đó các giá trị 85 và 25 là giá trị giả định tuổi thọ trung bình tối đa và tối thiểu.

\* Học vấn được đo bằng tỷ lệ biết chữ của người lớn và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, sau trung học (đơn vị tính: %)

Chỉ số thành phần =  $(\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}) / (\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu})$  Các giá trị biên để tính chỉ số giáo dục:

Chỉ số giáo dục:  $IGD = (I1 + I2) / 3$

	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
- Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
- Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	100	0

Trong đó IGD là chỉ số giáo dục, I1 là tỷ lệ người lớn biết chữ, I2 là tỷ lệ học sinh đi học các cấp học.

\* **Mức sống được đo bằng GDP thực tế bình quân đầu người theo phương pháp sức mua tương đương** (đơn vị tính: đô la Mỹ).

Báo cáo phát triển con người của UNDP từ năm 1999 đến nay và báo cáo phát triển con người Việt Nam đã sử dụng 2 con số giả định cho GDP thực tế bình quân đầu người tối đa và tối thiểu là 40.000 và 100, do vậy công thức tính chỉ số GDP như sau:

Chỉ số GDP =  $(\text{Log}(Xi) - \text{Log}(100)) / (\text{Log}(40.000) - \text{Log}(100))$ .

\* **Chỉ số phát triển con người HDI**

Chỉ số HDI là kết quả trung bình cộng của ba thành phần:

$$HDI = (I_{SK} + I_{GD} + I_{GDP}) / 3$$

Trong đó: ISK là chỉ số tuổi thọ bình quân; IGD là chỉ số giáo dục; IDGP là chỉ số GDP.

Chỉ số HDI chỉ nhận giá trị 0 đến 1. Chỉ số HDI của

một quốc gia, một địa phương càng tiến tới giá trị 1 thì trình độ phát triển con người của quốc gia hay địa phương đó càng được nâng cao hay ngược lại.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BAN ĐẦU CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG (2000 – 2002)

1. Kết quả nghiên cứu, đo đạc tính toán bước đầu chỉ số HDI và các chỉ số thành phần tại Lâm Đồng năm 2000 – 2002:

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
- Chỉ số tuổi thọ	0,8000	0,8100	0,8222
- Chỉ số giáo dục (các cấp phổ thông và sau trung học phổ thông).	0,8233	0,8267	0,8252
- Chỉ số GDP	0,3840	0,3890	0,4130
- Chỉ số HDI	0,6691	0,6752	0,6868

Với kết quả này, chỉ số HDI của Lâm Đồng xếp ở vị trí 30-31, mức trung bình so với các tỉnh, thành trong cả nước.

### 2. Nhận xét khái quát kết quả tính toán chỉ số HDI của Lâm Đồng:

- Tuổi thọ của dân số Lâm Đồng tăng nhanh qua các năm, từ 72,5 tuổi năm 1999 lên 73 tuổi năm 2000, 73,6 tuổi năm 2001 và 74,3 tuổi năm 2002 – bình quân mỗi năm tăng 0,6 tuổi nên chỉ số tuổi thọ đạt khá cao so với các tỉnh trong khu vực và mức chung của cả nước.

- Chỉ số giáo dục biến động không theo quy luật chủ yếu do quy mô học sinh nhập học các cấp học biến động không đồng đều giữa các năm nhất là cấp học sau trung học phổ thông.

- Chỉ số GDP đạt thấp do cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và thiếu vững chắc. Ngành nông lâm nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao gần 50% trong GDP. Trong nông nghiệp giá trị sản lượng cà phê chiếm chủ yếu nhưng luôn bị tác động bởi yếu tố giá cả và thời tiết hàng năm.

Sự đóng góp của các chỉ số thành phần là như nhau. Với điều kiện thực tế tại địa phương, để nâng cao chỉ số HDI trong thời gian tới, cần có sự tập trung cho chiến lược phát triển kinh tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư và đào tạo ngành nghề sau trung học phổ thông góp phần thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững.

Chỉ số HDI là công cụ hữu hiệu trong đánh giá và điều hành nền kinh tế của quốc gia và của địa phương nhằm mục tiêu phát triển vì con người. Việc đo đạc, tính toán chỉ số HDI ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/ thành là cần thiết. Đây là công cụ hữu ích trong việc đề xuất và hướng các chính sách theo đúng quỹ đạo phát triển, tiến tới phát triển bền vững.

Về mặt phương pháp tính toán ở tầm quốc gia và các địa phương hoàn toàn có thể thực hiện được theo phương pháp tính của Liên Hợp Quốc gắn với hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia và từng địa phương.

Đối với các cấp huyện tuy là cấp quản lý, yêu cầu tính toán chỉ số HDI cũng rất cần thiết nhưng do điều kiện và phạm vi phân bố mẫu của các cuộc điều tra chưa đủ đại diện để tính toán suy rộng nên chưa thể tiến hành ngay được, cần phải nghiên cứu kỹ về thời gian, nguồn lực và kinh phí.

Qua nghiên cứu, đo đạc chỉ số HDI tỉnh Lâm Đồng nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số kiến nghị sau:

- Cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện về mặt phương pháp luận và tính toán từ cấp Trung ương để hướng dẫn và áp dụng thống nhất trong cả nước.

- Sớm đưa chỉ tiêu HDI thành một chỉ tiêu thống kê quốc gia, là một trong các chỉ tiêu chủ yếu để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội ở cấp quốc gia và địa phương. Làm cơ sở cho việc tổ chức thu nhập thông tin phục vụ tính toán chỉ số HDI hàng năm được thuận tiện.

- Đối với cấp địa phương không nhất thiết phải tính chỉ số thu nhập theo phương pháp PPP (*chỉ số sức mua tương đương*) – USD do điều kiện thực tế không cho phép. Chỉ nên tính chỉ số thu nhập theo GDP so sánh bằng đồng Việt Nam trên cơ sở chỉ số giá hàng năm. Khi Trung ương công bố chỉ số PPP-USD thì mới chuyển đổi để tham khảo.

- Cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành chức năng và sự hỗ trợ về ngân sách trong đo đạc tính toán chỉ số HDI hàng năm của tỉnh.



## Hội thảo đề tài khoa học

### “NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ ĐA DẠNG HOÁ SẢN PHẨM DU LỊCH TỈNH LÂM ĐỒNG”

Ngày 20.7.2004, Sở khoa học, công nghệ và Sở thương mại – du lịch đã chủ trì cuộc hội thảo đề tài khoa học “Nghiên cứu cơ chế quản lý và đa dạng hoá sản phẩm du lịch tỉnh Lâm Đồng”. Tham dự hội thảo có các vị lãnh đạo, đại diện các sở, ban, ngành trong tỉnh và các đơn vị kinh doanh du lịch của tỉnh, thành phố Đà Lạt. Đây là kết quả sau một thời gian dài tìm tòi, nghiên cứu nhằm góp phần đẩy mạnh các hoạt động du lịch Lâm Đồng – Đà Lạt. Theo định hướng đã nêu trong Nghị quyết 03/NQ-TU ngày 20.11.2001 của Tỉnh uỷ Lâm Đồng, Uỷ ban nhân dân tỉnh yêu cầu triển khai một đề tài nghiên cứu về cơ chế quản lý và đa dạng hoá sản phẩm du lịch của Lâm Đồng và các đề tài khác về du lịch. Năm 2002, Sở Khoa học và Công nghệ đã chủ trì và phối hợp với các cơ quan, ban, ngành của tỉnh để thực hiện nội dung nói trên.

Đề tài nghiên cứu tập trung vào nội dung du lịch – kinh tế đây là một ngành rất mới, rất đa dạng, phức tạp đòi hỏi tri thức đa ngành. Các công trình nghiên cứu về du lịch trong thời gian qua cũng mới chỉ dừng trên những giác độ chuyên ngành khác nhau, đề cập đến cảnh sắc thiên nhiên hơn là những tác động về kinh tế – xã hội, môi trường, pháp lý và các vấn đề văn hoá. Đặc biệt vấn đề kinh tế du lịch và sản phẩm du lịch thì càng ít được nhắc đến.

Đề tài đã sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích, hệ thống hoá tất cả những tư liệu, tài liệu nghiên cứu sưu tập được về quy hoạch du lịch, phát triển du lịch bền vững, kinh tế du lịch, sản phẩm du lịch... trong nước cũng như nước ngoài, đặc biệt các nghiên cứu về du lịch Lâm Đồng – Đà Lạt từ trước giải phóng đến nay, các cơ sở lý luận về cơ chế quản lý, đa dạng hoá sản phẩm, các văn kiện chiến lược về du lịch của Trung ương và tỉnh Lâm Đồng; đánh giá các kết quả nghiên cứu, khảo sát du lịch Lâm Đồng.

Trên cơ sở nghiên cứu định dạng và phân loại sản phẩm đó, đề tài đã giải quyết được vấn đề đa dạng hoá sản phẩm du lịch, khẳng định đây là nhiệm vụ của tất cả các cấp, các ngành và công dân trong địa phương du lịch. Đa dạng hoá theo phương pháp này cũng chính là nội dung xã hội hoá hoạt động du lịch.

Dựa trên kết quả nghiên cứu sản phẩm du lịch và

vấn đề đa dạng hoá sản phẩm, đồng thời với việc xác định các quan điểm phát triển du lịch Lâm Đồng – Đà Lạt một cách khoa học, đề tài đã đề xuất cơ chế quản lý không tập trung vào một cơ quan nào. Do hoạt động du lịch tuy có đặc thù riêng đồng thời là một hoạt động kinh tế – xã hội nên cơ chế quản lý tốt nhất vẫn là cơ chế quản lý đa cấp, đa ngành, có sự phân công rất cụ thể. Chẳng hạn như diện tích rừng, các công trình thuỷ lợi được giao (hay nói chính xác hơn là đầu thầu) cho đơn vị kinh doanh du lịch thuê mượn theo định kỳ để khai thác du lịch, nhưng đồng thời cũng phải chịu sự quản lý của đơn vị chuyên môn bằng một “hợp đồng phân công” rất chi tiết. Đối với việc quản lý an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực hoạt động du lịch cũng có ý nghĩa lớn cho nên cũng phải được đưa vào nhiệm vụ chung của hoạt động du lịch như là một sản phẩm du lịch. Có như vậy, tài nguyên du lịch của Lâm Đồng – Đà Lạt mới được quản lý tập trung thống nhất nhưng vẫn được khai thác một cách có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt cơ chế đưa ra có đề cập đến vai trò của UBND cấp huyện và cấp xã đối với việc quản lý tài nguyên du lịch và sản phẩm du lịch trên mỗi địa phương.

Có thể nói hiện nay, cơ chế quản lý và đa dạng hoá sản phẩm du lịch của tỉnh ta còn rất nhiều hạn chế và bất cập. Việc nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý và đề ra các định hướng, giải pháp để đa dạng hoá sản phẩm du lịch tại địa phương là rất cần thiết nhằm thực hiện cho được mục tiêu phát triển Đà Lạt – Lâm Đồng thành một trung tâm du lịch lớn của cả nước và quốc tế. Khi đề tài được hoàn thành thì đây còn là nguồn tư liệu tham khảo tương đối toàn diện và căn bản và định hướng cho một loạt các nghiên cứu khoa học tiếp theo về du lịch Đà Lạt – Lâm Đồng.



## CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN – ĐO LƯỜNG – CHẤT LƯỢNG TỪ SAU NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2 KHOÁ VIII

NGUYỄN MINH TÂM

*Chi Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Lâm Đồng*

Từ khi có Nghị quyết Trung Ương 2 khoá VIII và chương trình hành động cụ thể hoá của Tỉnh ủy Lâm Đồng, hoạt động KHCN ở tỉnh nói chung và hoạt động TC-ĐL-CL có nhiều khởi sắc. Các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng gắn bó chặt chẽ hơn với các hoạt động kinh tế xã hội địa phương, và bước đầu đã có các kết quả đáng kể, góp phần tích cực vào quá trình phát triển.

Công tác quản lý TC-ĐL-CL như là một khía cạnh ứng dụng kết quả khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất đã được chú trọng thể hiện qua các chủ trương trong Nghị quyết Tỉnh Đảng bộ về vấn đề quản lý kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh của doanh nghiệp thông qua áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; trong kế hoạch KHCN 5 năm 2001-2005, chương trình áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (và ISO9000) vào nâng cao chất lượng sản xuất kinh doanh và tham gia cải cách hành chính là một trong 11 chương trình trọng điểm.

Kết quả hoạt động trên từng lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đều thể hiện các cố gắng rõ rệt trong việc thực hiện các chủ trương đó. Công tác quản lý được mở rộng đáp ứng yêu cầu pháp luật, hám sát với việc phát triển các doanh nghiệp. Công tác quản lý cơ bản đáp ứng các quy định hiện hành, đã có sự phối hợp tốt với các huyện và các cơ quan hữu

quan như Thanh tra Sở KHCN và Chi cục Quản lý thị trường. Việc tổ chức các hoạt động quản lý nghiệp vụ trong đơn vị được đưa dần vào nề nếp, đảm bảo công khai, nhanh chóng và đúng pháp luật. Đơn vị đã thực hiện hệ thống quản lý chất lượng (chứng nhận ISO9000 – từ 01-2003) trong các hoạt động quản lý chủ yếu và thường xuyên được xem xét cải tiến. Nhờ đó dịch vụ hành chính công của Chi cục đã đáp ứng tốt yêu cầu của các đối tượng quản lý.

Hoạt động tuyên truyền phổ biến và triển khai các quy định của pháp luật được được tổ chức kịp thời, hằng năm thường có 1-2 hội nghị toàn tỉnh. Thông tin về hoạt động TC-ĐL-CL đã được chuyển tải qua các phương tiện phát thanh truyền hình và báo địa phương tương đối thường xuyên. Chính điều đó đã tác động giúp các doanh nghiệp hiểu biết và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, đồng thời tạo ra môi trường xã hội tích cực, giúp công tác quản lý ngành có kết quả hơn.

Công tác quản lý đo lường trong điều kiện là một tỉnh miền núi, địa bàn rộng là khá khó khăn, song với sự cố gắng liên tục kết quả quản lý ngày càng được cải thiện, không chỉ về lượng mà đang chuyển dần về chất. Từ con số kiểm định hằng năm giai đoạn 1996 –1999 chỉ là khoảng 3000-4000 phương tiện đo, thì trung bình các năm sau 2000 đã tăng tới trên 12000 phương tiện đo, trong khi biên chế hoạt động hầu

như không tăng. Hầu hết các đối tượng theo quy định đều được quản lý, đối với các phương tiện đo có giá trị hay giao dịch lớn được quản lý 100% như trụ bơm xăng dầu, cân vàng bạc, cân bưu chính. Việc đáp ứng yêu cầu kiểm định nhanh chóng, có kế hoạch và công khai với các doanh nghiệp. Hoạt động quản lý đo lường ở các chợ là rất phức tạp khó quản lý, Chi cục đã có biện pháp triển khai cân đối chứng rất sớm từ năm 1999 ở 9/11 chợ huyện thị và có sự phối hợp với các Ban quản lý chợ để qua đó người tiêu dùng tham gia tích cực hơn vào hoạt động quản lý đo lường và bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ.

Công tác quản lý chất lượng theo quy định là đăng ký hay công bố tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện khá tốt. Quá trình quản lý việc tự công bố được công khai, nhanh chóng đúng quy định. Các hoạt động hậu kiểm được đưa vào nề nếp, tuy nhiên cũng chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu, vì cơ chế và nhân lực. Từ sau Nghị định 86/CP về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho các cơ quan, việc thực hiện trách nhiệm quản lý tổng hợp về chất lượng được duy trì, song hiệu quả chưa cao. Hầu hết các còn nhiều khó khăn trong việc quản lý. Nhìn chung sự phối hợp các ngành trong hoạt động quản lý còn hạn chế, chưa có phương thức hợp lý, thiếu chủ động.

Công tác quản lý TC-ĐL-CL tại

Lâm Đồng, không chỉ chú trọng vào việc kiểm soát, duy trì việc thực thi các quy định của pháp luật, mà còn hướng mạnh vào việc hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận với các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), ứng dụng các phương thức quản lý chất lượng tiên tiến phù hợp thông lệ thương mại quốc tế. Gần như mỗi năm đều tham mưu UBND tỉnh tổ chức hội nghị chất lượng để nâng cao nhận thức các doanh nghiệp về vai trò và việc tham gia hội nhập kinh tế một cách hiệu quả bằng chất lượng.

Thực hiện hoạt động tập huấn tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng cho các doanh nghiệp, đã tập trung cho các sản phẩm trọng điểm: chè, rau, vật liệu xây dựng..., trong đó đã chú trọng hướng dẫn các cơ sở sản xuất nhỏ (khoảng 10 lớp tập huấn/năm). Hoạt động thử nghiệm hàng năm với số lượng mẫu thử nghiệm khoảng 400. Các kết quả thử nghiệm cũng hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp đánh giá được chất lượng sản phẩm của mình.

Bước đầu tổ chức thực hiện có kết quả chương trình hỗ trợ việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng cho doanh nghiệp và cho dịch vụ hành chính công. Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện ở 07 doanh nghiệp, đã và đang có các kết quả tích cực. Hoạt động quản lý chất lượng cũng tham gia tích cực vào quá trình cải các hành chính. Đến nay có 05/11 UBND huyện thị và 05 cơ quan Sở ban ngành trong tỉnh đang xây dựng hệ thống quản lý chất lượng. Đặc biệt mô hình của thành phố Đà Lạt (đã triển khai đến cấp xã phường). Đây cũng là cơ sở quản lý nội bộ đảm bảo thực hiện “một cửa”, thực hiện dân chủ công khai minh bạch, từ đó tạo môi trường thuận lợi cho phát triển chung về kinh tế - xã hội.

Là tỉnh nghèo, có tốc độ phát triển ở mức trung bình của cả nước, kinh tế vẫn chủ yếu là nông nghiệp, số lượng doanh nghiệp khoảng gần 1100, quy mô doanh nghiệp nhỏ; có một lượng rất lớn cơ sở sản xuất quy mô gia đình (khoảng 27000), nhiệm vụ của công tác TC-ĐL-CL là rất khó khăn. Nhất là khi nhận thức của doanh nghiệp về hội nhập kinh tế và các vấn đề liên quan đến TC-ĐL-CL còn hạn chế. Tình trạng công tác TCH và quản lý chất lượng trong doanh nghiệp hầu hết hạn chế, các hoạt động KCS cũng chưa thật được chú trọng, hoặc không có điều kiện kỹ thuật. Hiệu quả tác động của việc hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và thực hiện TCH còn thấp, nhất là đối với các cơ sở sản xuất nhỏ.

Để phục vụ định hướng phát triển kinh tế chính là chuyển dịch cơ cấu sang công nghiệp và dịch vụ, tăng đầu tư vào công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, nâng cao hiệu quả nền kinh tế [công nghiệp: chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản; dịch vụ: du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - hội nghị hội thảo, dịch vụ quy mô lớn; nông nghiệp công nghệ cao và sạch hơn], công tác TC-ĐL-CL phải năng động hơn và có các hoạt động tác động trực tiếp hơn cho sự phát triển của các doanh nghiệp.

Để thực hiện điều này cần xây dựng một chiến lược phát triển ngành toàn diện và công khai, thực hiện tốt mối quan hệ:

- Cơ quan trung ương đề ra chủ trương định hướng và địa phương triển khai thực hiện. Tổng cục quan tâm hơn đến hoạt động của các Chi cục địa phương: các chính sách, hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và đào tạo kỹ thuật cho cán bộ địa phương.

- Ở địa phương cũng cần tiếp tục xác định rõ vị trí công tác TC-ĐL-CL trong hướng phát triển KHCN, có chính sách phát triển khuyến khích các doanh nghiệp tăng năng suất và khả năng cạnh tranh bằng chất lượng, và chính sách phát triển các dịch vụ về TC-ĐL-CL cho các doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác hỗ trợ các doanh nghiệp, tập trung vào công tác đào tạo TC-ĐL-CL cho các doanh nghiệp. Từng bước đưa doanh nghiệp tiếp cận việc sử dụng các dịch vụ TC-ĐL-CL một cách có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của mình.

- củng cố tổ chức bộ máy và biên chế của Chi cục, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Cải tiến phương thức quản lý, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và tin học.



## HỢP TÁC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ GIỮA SỞ KH&CN TP.HCM VÀ SỞ KH&CN TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 10/9/2004 tại thành phố Đà Lạt, Sở Khoa học & Công nghệ TP. Hồ Chí Minh và Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Lâm Đồng đã họp mặt thảo luận về chương trình hợp tác trong lĩnh vực KH-CN nhằm triển khai thực hiện Chương trình hợp tác kinh tế - xã hội đã được lãnh đạo 2 địa phương ký kết ngày 11/10/2003. Trên cơ sở về nhu cầu và điều kiện của hai cơ quan, các nội dung hợp tác giữa 2 địa phương đã được thoả thuận, thống nhất đưa ra trong thời gian tới như sau:

\* *Hợp tác tổ chức Chợ công nghệ và thiết bị “Techmark Đà Lạt”* định kỳ 2 năm một lần, bắt đầu từ năm 2005: Chào bán công nghệ, thiết bị, lập trung vào các lĩnh vực như công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản rau, quả sau thu hoạch và chế biến nông sản; Hội thảo khoa học và trao đổi thông tin để tìm đầu ra ổn định cho thị trường nông sản, nhất là rau, hoa của Đà Lạt; Tư vấn về KH-CN và đổi mới công nghệ giữa các chuyên gia và khách hàng; Giới thiệu các công nghệ, sản phẩm và các thương hiệu nổi tiếng của hai thành phố.

\* *Hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:* Hợp tác nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH-CN về công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, lai tạo và nhân giống các loại rau, hoa, quả có tiềm năng cho thị trường; Hợp tác trong việc hình thành và phát triển thị trường KH-CN tại Lâm Đồng, trong đó chú trọng phát triển Công viên khoa học Đà Lạt, Bảo tàng thiên nhiên Tây Nguyên và phát triển du lịch Đà Lạt; Sở KH&CN Lâm Đồng sẽ là đầu mối gắn kết và hỗ trợ các đơn vị Tp.HCM với các cơ quan trung ương và địa phương đóng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong các lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, năng lượng hạt nhân phục vụ đời sống; Tỉnh Lâm Đồng sẽ hỗ trợ các khu vực thực nghiệm, trình diễn và các địa chỉ tiếp nhận trên địa bàn Lâm Đồng để ứng dụng các thành tựu nghiên cứu KH-CN cần chuyển giao của Tp.HCM.



\* *Hợp tác trong quản lý nhà nước về KH-CN:* trao đổi thông tin về kết quả nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm quản lý nhà nước về KH-CN; Trao đổi kinh nghiệm về thẩm định, giám định và đánh giá trình độ công nghệ; Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý sở hữu trí tuệ, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; Chia sẻ nguồn thông tin và kinh nghiệm tổ chức các hoạt động bằng hình thức tạo các liên kết (weblink) giữa website hai Sở và trao đổi thông tin.

\* *Đào tạo nguồn nhân lực:* Sở KH&CN Tp.HCM giúp Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng xây dựng và đào tạo nguồn lực phục vụ cho phòng thí nghiệm hoá lý, vi sinh đủ khả năng kiểm định chất lượng rau hoa, hướng tới đạt chuẩn quốc gia; Đồng thời giúp tỉnh Lâm Đồng tìm cơ sở đào tạo nguồn nhân lực khoa học sau đại học cho một số ngành kinh tế kỹ thuật được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Lâm Đồng.

Trên cơ sở hợp tác này, hai Sở KH&CN chính thức xem các nội dung hợp tác về KH&CN là một bộ phận của chương trình hợp tác phát triển KT-XH lâu dài, toàn diện nhằm phát huy lợi thế của mỗi địa phương. Đây là chương trình đáp ứng xu thế phát triển và hội nhập, thực hiện trên tinh thần tự nguyện của các tổ chức, doanh nghiệp của hai địa phương để đôi bên cùng có lợi.

## TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở LÂM ĐỒNG

Trong những năm qua, việc phát triển các trang trại của tỉnh Lâm Đồng gắn với sự phát triển sản xuất nông - lâm kết hợp. Nhiều trang trại đã tiến hành việc bố trí sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi kết hợp với trồng rừng, trồng cây che bóng, cây chắn gió... Hoạt động phát triển ở các trang trại trong tỉnh đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, tạo ra các vùng sản xuất nông lâm nghiệp chuyên canh tập trung làm tăng nhanh khối lượng nông sản hàng hoá. Thông qua hoạt động này các trang trại đã góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng độ che phủ của rừng trên toàn tỉnh từ 56,6% (năm 1995) lên 64,8% (năm 2003). Nhiều vùng đất trống đồi trọc, trước đây để hoang hoá hoặc trồng cây màu lương thực có năng suất thấp, nay được chuyển đổi trồng bằng các cây ăn quả, cây công nghiệp hoặc cây rừng có giá trị kinh tế cao. Các trang trại phát triển đã tạo điều kiện cho kinh tế hợp tác, kinh tế của các doanh nghiệp phát triển vững chắc hơn và góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho lao động ở nông thôn.

Tính đến cuối năm 2003, toàn tỉnh đã có 452 trang trại, trong đó:

- Trang trại trồng cây hàng năm: 14
- Trang trại trồng cây lâu năm: 254
- Trang trại chăn nuôi: 115
- Trang trại lâm nghiệp: 17
- Trang trại nuôi trồng thủy sản: 12
- Trang trại kinh doanh tổng hợp và sản xuất nông lâm kết hợp: 49

Tổng diện tích đất đang sử dụng trong các trang trại là 3.560 ha (bình quân mỗi trang trại có từ 5-10 ha); trong đó đất nông nghiệp chiếm 2.776 ha, đất lâm nghiệp 664 ha, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 108,2 ha, đất khác là 11 ha.

Hoạt động ở các trang trại đã giúp giải quyết việc làm cho 1.632 lao động. Việc tổ chức lao động và quản lý trong trang trại chủ yếu là do chủ hộ gia đình. Đối với các trang trại uỷ thác, trang trại liên doanh thường thuê người quản lý.

Tổng vốn hoạt động của các trang trại là 154.491 triệu đồng. Trong đó vốn của các trang trại trồng cây hàng năm: là 7.026 triệu đồng; trồng cây lâu năm: 101.200 triệu đồng; chăn nuôi: 30.339 triệu đồng; lâm nghiệp: 2.338 triệu đồng; thủy sản: 758 triệu đồng; kinh doanh tổng hợp: 12.803 triệu đồng. Vốn sản xuất chủ yếu hầu hết là vốn tự có của chủ trang trại (chiếm 82%), phần còn lại là vốn vay.

Tổng giá trị sản lượng hàng hoá dịch vụ của các trang trại năm 2003 là 78.939 triệu đồng. Trong đó, trang trại trồng cây hàng năm: 4.149 triệu đồng; cây lâu năm: 38.040 triệu đồng; lâm nghiệp: 1.629 triệu đồng; chăn nuôi: 29.595 triệu đồng; thủy sản 1.565 triệu đồng; kinh doanh tổng hợp là 3.961 triệu đồng.

Tuy nhiên, trong thời gian qua nguồn vốn chủ yếu của các trang trại tập trung nhiều vào đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, việc đầu tư cho sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế. Đối với một số các trang trại nguồn vốn đầu tư vẫn còn thiếu. Hiện nay vẫn còn tình trạng nhiều trang trại bao chiếm đất, sản xuất quảng canh không hiệu quả. Nhiều trang trại thực hiện sản xuất, bố trí cơ cấu cây trồng chạy theo sự biến động của giá cả thị trường. Điều này dẫn đến sự phát triển của trang trại không bền vững: tình trạng thay đổi cây trồng không theo quy hoạch đồng thời gây lãng phí cho chủ trang trại và xã hội. Mặt khác do trình độ sản xuất của các chủ trang trại chưa cao, sử dụng các giống cây dài ngày, cây lâm nghiệp còn tùy tiện, dẫn đến năng suất cây trồng thấp, hiệu quả sản xuất không cao.

Việc phát triển trang trại trong thời gian qua do thiếu quy hoạch nên đã nảy sinh nhiều vấn đề như hệ thống thủy lợi thiếu, chưa đáp ứng được cho hoạt động phát triển ở các trang trại. Hệ thống cơ sở chế biến, bảo quản nông sản còn phát triển chậm, chỉ đáp ứng được phần nhỏ so với số lượng nông sản hàng hoá sản xuất ra. Quá trình mở rộng đất đai để hình thành trang trại có sự mua bán, chuyển nhượng đất trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gây ra tình trạng tái du canh, ảnh hưởng xấu đến kinh tế, xã hội và môi trường.

Để phát huy hiệu quả của kinh tế trang trại cần tiến hành quy hoạch, phân loại quy mô, hình thái các mô hình trang trại đặc trưng của tỉnh. Trên cơ sở này mới có thể định hướng phát triển kinh tế trang trại phù hợp cho từng vùng, địa phương. Các cấp chính quyền và ngành liên quan cần tổ chức rà soát lại tình hình sử dụng quỹ đất được giao hoặc cho thuê của các trang trại để có biện pháp chấn chỉnh, thu hồi những diện tích đất sử dụng không hiệu quả, sai mục đích. Nghiên cứu tiến hành cấp quyền sử dụng đất ổn định để giúp các chủ trang trại an tâm đầu tư thâm canh đồng thời khuyến khích các chủ trang trại có điều kiện thực hiện đầu tư thâm canh các loại giống cây trồng mới, giá trị cao nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và hình thành một số vùng sản xuất đặc trưng trong tỉnh.

(Theo Báo cáo tháng 7/2004  
của Văn phòng Tỉnh uỷ Lâm Đồng)

## Tác dụng chữa bệnh diệu kỳ của **RAU DIẾP CÁ**

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN

**R**au diếp cá hay còn gọi là rau giấp cá, cây lá giấp hoặc Ngư tinh thảo có tên khoa học là *Houttuouyenia cordata* Thumb. thuộc họ lá giấp (*Saururaceae*).

Rau diếp cá chủ yếu có tại châu Á, phân bố từ Ấn Độ qua Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, các nước Đông Dương. Ở nước ta, rau diếp cá có ở khắp nơi mọc hoang ở vùng ẩm ướt, được trồng làm rau ăn hoặc dùng làm thuốc.

### Theo y học cổ truyền:

Rau diếp cá có vị cay chua, tính mát quy vào 2 kinh: can và phế. Tác dụng chủ yếu là thanh nhiệt giải độc, làm tháo mủ (đối với mụn nhọt làm mủ), làm thông tiểu tiện, tiêu thũng, sát trùng, chống viêm loét.

Trong nhân dân ta, thường dùng diếp cá làm thuốc chữa: chữa táo bón, chữa trĩ: dùng 6-10g sắc uống hàng ngày. Trẻ em lên sởi, mày đay: giã nát diếp cá vắt nước cho uống. Chữa viêm tai giữa, sưng tắc tia vú: dùng lá khô 20g hoặc tươi 40g sắc nước uống hàng ngày. Trị viêm thận, phù thũng, kiết lỵ dùng rau diếp cá tươi 50g sắc uống. Trị đái buốt, đái dắt dùng rau diếp cá, rau má tươi, lá mã đề rửa sạch vò với nước sôi để nguội gạn nước uống...

### Theo y học hiện đại:

#### Thành phần hoá học:

Trong 100g diếp cá có: nước 91,5%; protid 2,9%; glucid 2,7%; lipid 0,5%; cellulose 1,8%; chất canxi 0,3mg%; Kali 0,1mg% tiền sinh tố A (caroten) 1,26mg%, vitamin C 68mg%...

Hoạt chất chính của rau diếp cá:

Thân và lá diếp cá chứa: hiperin, quercetin, afzelin, mircen, rutin, chất Alcealoid (cordalin), dioxiflavonon. Đặc biệt trong cây diếp cá có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là chất metilnonil-ceton có mùi tanh và chất decanoilacetaldehyd có tính kháng sinh. Trong hoa và quả có isoquercitrin.

Tác dụng dược lý đã được nghiên cứu:

- Tinh dầu diếp cá có tính kháng sinh, kháng khuẩn, kháng virus, kháng ký sinh trùng: ức chế các loại tụ cầu vàng, liên cầu dung huyết, phế cầu khuẩn, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn coli, trực khuẩn ly, leptospira, nấm, virút, có tác dụng đối với vi khuẩn ngoài da, siêu vi khuẩn sởi, mụn rộp sinh dục, cúm và cả siêu vi khuẩn HIV/AIDS do nó tác động vào vỏ bọc protein của siêu vi khuẩn, liều dùng từ 30-50g rau diếp cá tươi bằng cách ăn sống, xay nát uống hoặc giã đắp ngoài da.

- Rau diếp cá có tính lợi tiểu (do chất quercitrin), ngoài ra nó còn có tác dụng lọc máu, giải độc, giải nhiệt, kháng viêm, giảm đau, trị thấp khớp, gia tăng hệ miễn dịch của cơ thể.

- Rau diếp cá có tác dụng làm chắc mao mạch, chữa trĩ (do chất dioxiflavonon).

- Theo sách Trung dược học Trung Quốc đã chiết xuất ra chất ngư tinh thảo tố có tác dụng ức chế ung thư.

Hiệu quả trị bệnh của rau diếp cá:

#### Tại Trung Quốc:

- Chữa bệnh về phổi: Chư Vân

Trình dùng rau diếp cá tươi 30g sắc uống hàng ngày cho 23 bệnh nhân mắc bệnh phổi (áp xe phổi, viêm phổi, giãn phế quản, lao phổi) đều có kết quả. (*Tạp chí Trung y dược Thượng Hải* 1960).

- Viêm mủ màng phổi dùng lá diếp cá 30g, rễ sất cánh 15g sắc lấy nước uống.

- Điều trị ung thư phổi: dùng diếp cá 18g, hạt Đông quỳ 30g, rễ Thổ phục linh 30g, cỏ nhọ nồi 18g, dương xỉ mộc 18g, rễ Cam thảo 5g sắc uống hàng ngày.

- Chữa bệnh viêm phế quản: Trường Đại học Y khoa số 2 Thượng Hải đã chiết chất ngư tinh thảo tố chế thành viên 30mg dùng cho 90 bệnh nhân viêm phế quản, tỷ lệ kết quả 76,7%. (*Theo Tạp chí Tân y dược học* 1973).

- Chữa các bệnh viêm nhiễm: Viên ngư tinh thảo tố đã dùng cho các bệnh nhân bị viêm nhiễm như viêm phần phụ, viêm cổ tử cung, viêm hố chậu, viêm phổi... trong 183 ca có kết quả. (*Theo Tạp chí Tân y dược học* 1979).

- Chữa viêm mũi: Kỷ Hùng Khai dùng nước sắc rau diếp cá nhỏ mũi hàng ngày trị 33 ca viêm mũi cho kết quả tốt. (*Theo Tạp chí Tân y dược học* 1977).

#### Tại Thái Lan:

Người ta dùng lá diếp cá tươi để trị bệnh hoa liễu và trị bệnh ngoài da, hoặc dùng toàn thân cây diếp cá làm thuốc lợi tiểu, sát khuẩn đường tiết niệu sinh dục.

Rau diếp cá có nhiều ở nước ta, cũng như ở Lâm Đồng, không những làm rau ăn bình thường mà nó có nhiều tác dụng diệu kỳ trong chữa bệnh. Cách dùng đơn giản là dùng rau diếp cá rửa sạch ăn sống, dùng máy xay sinh tố giã nát hoặc sắc uống hàng ngày để chữa bệnh. Có thể dùng rau diếp cá kết hợp với rau má tươi, lá mã đề để xay nát thành nhũ dịch uống làm cho cơ thể mát, chống viêm khuẩn phục vụ cho sức khoẻ đời sống hàng ngày./.



## NHỮNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGÀNH Y TẾ LÂM ĐỒNG NĂM 2004

Căn cứ vào thực trạng và các nhu cầu phát triển của địa phương, Sở Y tế Lâm Đồng đã tổ chức xét duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành để triển khai trong năm 2004. Trong số 17 đề tài nghiên cứu đã đăng ký có 14 đề tài đã được phê duyệt. Tổng kinh phí được cấp cho các đề tài là 498.267.000 đồng. Trong đó có một số đề tài được tiến hành trong 2 năm 2004-2005; Năm 2004, kinh phí thực hiện 385.000.000 đồng và năm 2005 kinh phí thực hiện là 113.267.000 đồng.

Các đề tài nghiên cứu được phê duyệt phân bố trong các cơ quan, đơn vị sau:

### \* Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội tỉnh Lâm Đồng

1. Khảo sát độ lưu hành và các yếu tố nguy cơ của bệnh đái tháo đường tại Lâm Đồng.

*Chủ nhiệm đề tài:* Bác sĩ Nguyễn Đình Thắng; kinh phí thực hiện: 64.570.000 đồng

2. Khảo sát sự liên quan của các yếu tố kinh tế - văn hoá - xã hội với 10 rối loạn tâm thần chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Nguyễn Đình Thắng; kinh phí thực hiện: 48.854.000 đồng.

### \* Trung tâm bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em & kế hoạch hoá gia đình tỉnh Lâm Đồng

3. Tầm soát tế bào bất thường cổ tử cung bằng phương pháp Pap'smear trong cộng đồng dân cư huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Cao Thị Thu Ba; kinh phí thực hiện trong 2 năm: 82.872.000 đồng

### \* Trường Trung học Y tế Lâm Đồng

4. Đánh giá kết quả phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng từ 2000-2004.

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Trần Đình Hải; kinh phí: 33.050.000 đồng.

### \* Trung tâm Y tế dự phòng

5. Đánh giá tình hình vật chủ và trung gian truyền bệnh dịch hạch tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (2004-2006).

*Chủ nhiệm đề tài:* TS. Lý Thị Vi Hương; kinh phí thực hiện 2 năm: 37.040.000 đồng.

6. Khảo sát tỷ lệ tiêm chủng mở rộng tỉnh Lâm Đồng năm 2003.

*Chủ nhiệm đề tài:* Th.S Trần Mạnh Hạ; kinh phí: 51.431.000 đồng.

7. So sánh ngẫu nhiên hiệu quả của các phác đồ điều trị sốt rét Plasmodium falciparum chưa biến chứng và tìm hiểu sự biến đổi hình thể ký sinh trùng sốt rét kháng thuốc tại tỉnh Lâm Đồng 2004-2005.

*Chủ nhiệm đề tài:* Th.S Trần Mạnh Hạ; kinh phí thực hiện 2 năm: 32.574.000 đồng.

8. Nghiên cứu biện pháp phòng chống sốt rét ở các đối tượng nguy cơ cao tại tỉnh Lâm Đồng (2004-2005).

*Chủ nhiệm đề tài:* TS. Đỗ Văn Chính; kinh phí thực hiện trong 2 năm: 35.158.000 đồng

9. Khảo sát tình hình nhiễm vi khuẩn của một số loại thức ăn đường phố tại thành phố Đà Lạt.

*Chủ nhiệm đề tài:* Th.S Trần Mạnh Hạ; kinh phí: 11.886.000 đồng.

### \* Văn phòng Sở Y tế Lâm Đồng

10. Khảo sát tỷ lệ suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tại tỉnh Lâm Đồng năm 2004.

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Hồ Ngọc Quý; kinh phí: 32.450.000 đồng.

11. Nghiên cứu tình hình tai nạn giao thông và điều trị tại các bệnh viện thuộc tỉnh Lâm Đồng (2002-2004).

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Nguyễn Bá Hy; kinh phí: 18.564.000 đồng.

12. Đánh giá thực trạng hệ thống thông tin quản lý y tế tuyến cơ sở tỉnh Lâm Đồng (2004).

*Chủ nhiệm đề tài:* TS. Đỗ Văn Chính; kinh phí 16.524.000 đồng.

### \* Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng

13. Bước đầu áp dụng đóng đinh nội tuỷ có chốt trong gãy phức tạp xương đùi và xương cẳng chân tại Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng (2004-2005).

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Bùi Văn Nhân; kinh phí 2 năm: 15.237.000 đồng.

14. Nhận xét kết quả bước đầu về phẫu thuật cắt túi mật và ruột thừa viêm qua nội soi ổ bụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng.

*Chủ nhiệm đề tài:* BS. Trần Văn Thích; kinh phí: 7.677.000 đồng.

(Nguồn: Thông báo số 526/NCKH-NVYD 19.7.2004 của Sở Y tế Lâm Đồng)

## TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

**Hội thảo về “Chất lượng dịch vụ du lịch trong cạnh tranh và hội nhập”**

Ngày 16/8/2004 tại Hội trường Đài phát thanh-truyền hình Lâm Đồng, Sở Khoa học-Công nghệ và Sở Du lịch-Thương mại Lâm Đồng đã phối hợp tổ chức hội thảo “*Chất lượng dịch vụ du lịch trong cạnh tranh và hội nhập*”. Chủ trì hội thảo là Ông Trương Văn Thu - Phó chủ tịch UBND Tỉnh với sự tham gia của đại biểu là đại diện các sở ban ngành, cán bộ quản lý, đại diện các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch trong tỉnh. Đặc biệt trong hội thảo còn có sự tham gia nhiệt tình của các tổ chức quản lý chất lượng. Nội dung hội thảo tập trung vào việc đánh giá thực trạng các hoạt động, nêu ra những định hướng phát triển của ngành du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng; một số vấn đề về quản lý chất lượng dịch vụ du lịch và các chương trình hỗ trợ trong thời gian tới nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thông qua các ý kiến đóng góp xây dựng trong hội thảo, các nhà lãnh đạo - quản lý cũng như các doanh nghiệp hoạt động trong ngành du lịch đã có thêm được những kinh nghiệm quý báu để có thể cùng nhau đề xuất những giải pháp cụ thể, hiệu quả nhằm góp phần tăng cường chất lượng quản lý, chất lượng dịch vụ du lịch của Lâm Đồng. Đây là một trong những điều kiện tiên quyết để có thể thực hiện chủ trương phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh nhà.

**Công ty cổ phần công viên khoa học Đà Lạt**

Sau thời gian nghiên cứu tiền khả thi dự án Công viên khoa học Đà Lạt, lãnh đạo tỉnh Lâm Đồng đã đồng ý cho phép thành

lập một công ty cổ phần nhằm xúc tiến ý tưởng hình thành Công viên khoa học Đà Lạt, tiếp tục triển khai, quản lý và thực hiện dự án. Đến nay đã có 3 Công ty đăng ký là thành viên sáng lập:

- Công ty TNHH Việt tân (Hà Nội)

- Công ty Vimpec GmbH (Cộng hòa liên bang Đức)

- Công ty TNHH Phát triển ý tưởng (TP. Hồ Chí Minh)

Về phía địa phương, UBND tỉnh Lâm Đồng đã đồng ý chọn Trung tâm ứng dụng KH-CN và tin học (trực thuộc Sở KH&CN Lâm Đồng làm đại diện phần vốn nhà nước để tham gia thành viên sáng lập Công ty cổ phần công viên khoa học Đà Lạt. Tổng số vốn dự kiến ban đầu của Công ty là 1,2 triệu USD; trong đó 70% (tương đương 840.000USD) là phần vốn của 3 Công ty nói trên, 30% là vốn đóng góp của địa phương. Hiện nay các sở, ngành và những đối tác có liên quan đang tiếp tục xúc tiến các thủ tục hình thành Công ty để có thể sớm đi vào hoạt động với các mục tiêu như đã đề ra.

**Kỹ thuật bao trái giúp tăng hiệu quả sản xuất trái cây sạch**

Đây là kỹ thuật đã được Trung tâm khuyến nông Đồng Nai thử nghiệm và trình diễn thành công trong 2 năm qua tại nhiều điểm trồng cây ăn trái ở địa phương. Sau khi qua giai đoạn đậu trái sinh lý, nhà vườn sẽ dùng các loại thuốc vi sinh xử lý làm sạch trái, lá cây... sau đó dùng bao ni lông có dây thắt miệng túi để bọc trái lại. Kết quả thử nghiệm đối với các loại sầu riêng, măng cầu, nhãn, bưởi, măng cụt đã cho thấy hầu hết các diện tích được bao trái đều cho năng suất tăng, mẫu mã trái cây đẹp, tỷ lệ thu lãi cao hơn trước. Việc sử dụng bao trái còn hạn chế

được côn trùng, nhất là sâu đục trái phá hạ, tỷ lệ đậu trái tăng, hạn chế thấp nhất dư lượng thuốc kháng sinh và mẫu mã cây trái đẹp. Tuy nhiên để hướng tới việc sản xuất trái cây sạch mang lại hiệu quả kinh tế cao, cần chuyển đổi các giống đã thoái hoá bằng các giống lai tạo mới, nhanh chóng tạo ra các chế phẩm vi sinh để kích thích cây ra hoa kết trái tốt đáp ứng thị trường tiêu thụ. (KH&PT số 27/2004)

**Những điều kiêng kỵ trong khi dùng thực phẩm:**

- Không nên ăn cam quýt cùng với uống sữa: Trước và sau một tiếng không nên dùng trái cây nhóm cam quýt vì acid pectic sẽ làm protein trong sữa (casein) bị cô đọng lại gây khó tiêu và đau bụng. Nên tránh dùng sữa chung với các loại nước quả có tính acid.

- Không nên dùng sữa đậu nành với trứng gà: chuyên gia dinh dưỡng cho rằng thành phần protidaza trong sữa kiềm chế việc phân giải đối với protein trứng. Việc này sẽ gây ảnh hưởng xấu đến việc tiêu hoá và hấp thụ protein trong cơ thể.

- Không uống chè sau khi ăn thịt chó: do thịt chó có nhiều protein nên khi dùng nước chè, chất acid tanin sẽ làm se cơ ruột, nhu động ruột bị chậm lại, nhiều chất thải trong ruột sẽ bị tồn đọng trong cơ thể.

- Không ăn hải sản cùng một số loại hoa quả: thức ăn hải sản có nhiều canxi và protein, nếu kết hợp cùng với acid tanin (như ở hồng, nho, dưa,...) sẽ làm mất một phần chất dinh dưỡng mà còn sản sinh ra một chất gây chứng khó tiêu, đau bụng và buồn nôn.

(Những điều kiêng kỵ - NXB Thanh niên)

# AN TOÀN THÔNG TIN TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Đảm bảo an toàn trong giao dịch điện tử (GDĐT) cực kỳ quan trọng đối với bất cứ đơn vị, tổ chức nào tham gia GDĐT. Nội dung bài giúp bạn đọc chia sẻ một số khái niệm, thuật ngữ thông dụng cũng như các cơ chế đảm bảo an toàn thông tin trong GDĐT.

## I. CÁC KHÁI NIỆM THÔNG DỤNG

### 1. An toàn:

Giảm thiểu các điểm yếu dễ bị tấn công đối với các tài sản và tài nguyên.

Điểm yếu dễ bị tấn công là bất cứ điểm nào mà thông qua nó có thể khai thác hệ thống hoặc thông tin có trong hệ thống đó.

### 2. Các hiểm họa:

Hiểm họa được hiểu là một sự xâm phạm tiềm ẩn. Có thể được phân loại thành hiểm họa vô tình hoặc cố ý; hiểm họa chủ động hoặc thụ động.

- *Hiểm họa vô tình*: khi người sử dụng khởi động lại hệ thống ở chế độ đặc quyền, họ có thể tùy ý chỉnh sửa hệ thống.

- *Hiểm họa cố ý*: như việc cố tình xâm nhập mạng trái phép.

- *Hiểm họa thụ động*: là hiểm họa chưa hoặc không tác động trực tiếp lên hệ thống, như nghe trộm các gói tin trên đường truyền.

- *Hiểm họa chủ động*: là việc sửa đổi thông tin, thay đổi tình trạng hoặc hoạt động của hệ thống. Như trường hợp sửa đổi trái phép các bảng định tuyến của một hệ thống nào đó.

Mối đe dọa về những hiểm họa đối với thông tin trong GDĐT là rất lớn và có thể xảy ra bất cứ lúc nào từ những nguyên nhân khác nhau.

- Từ phía người sử dụng: xâm nhập bất hợp pháp, đánh cắp tài sản có giá trị của những chủ thể tham gia GDĐT...

- Nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong kiến trúc của hệ thống thông tin, tổ chức hệ thống kỹ thuật không có cấu trúc bảo vệ thông tin.

Ngay trong chính sách bảo mật/an toàn thông tin: không chấp hành các chuẩn an toàn, không xác định rõ các quyền trong vận hành hệ thống.

- Thông tin trong hệ thống dễ bị tổn thất nếu không

có công cụ quản lý, kiểm tra, điều khiển của các tổ chức quản lý.

- Nguy cơ có thể nằm trong cấu trúc phần cứng của các thiết bị tin học và phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng do các hãng sản xuất cài sẵn các loại "rệp" điện tử theo ý đồ định trước gọi là "bom điện tử".

- Nguy hiểm nhất đối với mạng máy tính đó là các tin tặc "hacker" từ phía bọn tội phạm và giới tình báo.

### 3. Các kiểu tấn công:

Các hệ thống trên mạng có thể là các đối tượng của nhiều kiểu tấn công. Tấn công giả mạo hay tấn công lừa đảo là một thực thể tấn công giả danh một thực thể khác. Tấn công giả mạo thường được kết hợp với các dạng tấn công khác như tấn công chuyển tiếp và tấn công sửa đổi thông báo.

Tấn công chuyển tiếp xảy ra khi một thông báo hoặc một phần thông báo được gửi nhiều lần, gây ra các tác động tiêu cực.

Tấn công sửa đổi thông báo xảy ra khi nội dung của một thông báo bị sửa đổi nhưng không bị phát hiện.

Tấn công từ chối dịch vụ xảy ra khi một thực thể không thực hiện chức năng của mình, gây cản trở cho các thực thể khác thực hiện chức năng của chúng.

Tấn công từ bên trong hệ thống xảy ra khi người dùng hợp pháp cố tình hoặc vô ý can thiệp hệ thống trái phép.

Còn tấn công từ bên ngoài là nghe trộm thu chặn, giả mạo người dùng hợp pháp và bỏ qua quyền hoặc các cơ chế kiểm soát truy nhập.

Cửa sập là một cửa sau được bổ sung vào hệ thống khi thực thể của hệ thống này cho phép đối tượng tấn công gây ra các tác động không được phép trên các dòng lệnh hoặc trên một sự kiện, hoặc một chuỗi các sự kiện xác định trước.

**4. Các dịch vụ an toàn:** (theo các định nghĩa trong kiến trúc an toàn ISO 7498-2)

\* **Xác thực:** Gõ tên người dùng và mật khẩu là một ví dụ về việc xác thực. Đây là quá trình chứng minh danh danh của người sử dụng.

\* **Kiểm soát truy nhập:** đây là dịch vụ chống lại: chống lại việc sử dụng trái phép các tài nguyên do truy nhập thông qua các giao thức mạng. Kiểm soát truy nhập liên quan đến các tài nguyên có trong một hệ thống hoặc mạng mà người sử dụng hoặc dịch vụ có thể truy nhập.

\* **Bảo mật dữ liệu:** bao gồm bảo mật kết nối, bảo mật không kết nối, bảo mật các trường được chọn và bảo mật dòng thông tin. Bảo mật dữ liệu liên quan đến sự bí mật của dữ liệu trong hệ thống hoặc mạng; đó là bảo vệ dữ liệu khỏi các hiểm họa thụ động.

\* **Toàn vẹn dữ liệu:** Bao gồm toàn vẹn kết nối có khôi phục, toàn vẹn kết nối không khôi phục, toàn vẹn kết nối các trường được chọn và toàn vẹn không kết nối các trường được chọn. Toàn vẹn dữ liệu chống lại các hiểm họa chủ động.

\* **Chống chối bỏ:** đó là sự không thừa nhận của một trong các thực thể tham gia truyền thông rằng anh ta không tham gia tất cả hoặc một phần cuộc truyền thông. Dịch vụ chống chối bỏ có thể ở dạng chống chối bỏ nguồn gốc hoặc chống chối bỏ bằng chứng bàn giao.

## II. CÁC CƠ CHẾ BẢO ĐẢM AN TOÀN

Có 2 cơ chế bảo đảm an toàn thông tin:

### 1. Cơ chế an toàn xác định:

Thường được gắn với một tầng thích hợp trong kiến trúc mạng nhằm cung cấp các dịch vụ an toàn như đã nêu trên: Mã hoá – Chữ ký số – Các cơ chế kiểm soát truy nhập – Các cơ chế vẹn toàn dữ liệu – Xác thực – Chứng thực – Đệm lưu lượng.

**2. Cơ chế an toàn tỏa khắp:** Cơ chế này không xác định cho một dịch vụ an toàn cụ thể nào, chúng liên quan trực tiếp đến mức an toàn được yêu cầu, bao gồm: – Chức năng tin cậy – Nhãn an toàn – Vết kiểm toán – Khôi phục đảm bảo an toàn.

Quản lý an toàn bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Quản lý an toàn hệ thống;
- Quản lý dịch vụ an toàn;
- Quản lý cơ chế an toàn;

## III. ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN

Vấn đề đảm bảo an toàn thông tin trong giao dịch điện tử (GDĐT) là vấn đề phức tạp, bao hàm nhiều khía cạnh.

### \* Về mặt pháp lý và tổ chức:

Trước hết phải xây dựng chính sách, hành lang pháp lý cho an toàn thông tin trong GDĐT nhằm đảm

bảo việc thực thi và vì lợi ích an ninh quốc gia; giải quyết việc tranh chấp liên quan đến sử dụng mật mã; tổ chức các cơ quan chứng thực, cấp phép, quản lý và phân phối sản phẩm mật mã; phản ứng giải quyết sự cố; thanh tra và kiểm tra v.v...

### \* Đối với các kỹ thuật an toàn:

Phải xác định kỹ thuật nào được chấp nhận và công nhận về mặt pháp lý. Ví dụ: công nghệ chữ ký số là một công nghệ cụ thể so với các công nghệ khác như công nghệ chữ ký sinh học và các công nghệ tương lai. Cần phải xác định có nên đưa chữ ký số vào trong luật hay chỉ đưa vào các văn bản dưới luật như nghị định, thông tư? Trên thế giới cũng có 2 quan điểm về vấn đề này: đưa thẳng vào luật hoặc chỉ đưa vào văn bản dưới luật.

### \* Đối với các dịch vụ an toàn:

Ai được phép cung cấp dịch vụ, được phép đến mức nào v.v... Có nên cho phép các tổ chức tư nhân hoặc nước ngoài cung cấp dịch vụ xác thực không? Ai được phép cung cấp các dịch vụ mã hoá v.v...

### \* Đối với các cơ chế quản lý an toàn:

Ai quản lý, quản lý đến mức độ nào và quản lý như thế nào đối với các dịch vụ và cơ chế an toàn. Ví dụ dịch vụ xác thực công an (có cần quản lý không, ai quản lý và quy trình cấp phép cung cấp dịch vụ), vấn đề xuất nhập khẩu kỹ thuật và các thiết bị mã hoá như thế nào?...

### \* Về mặt kỹ thuật:

Quy định thống nhất các tiêu chuẩn hệ thống mạng và sử dụng công nghệ, ngôn ngữ giao tiếp và phần mềm ứng dụng, tổ chức hệ thống chứng thực và phân phối chứng chỉ, các công cụ kỹ thuật kiểm tra và phát hiện xâm nhập; các giải pháp dự phòng, khắc phục sự cố xảy ra đối với mật mã dùng trong GDĐT.

### \* Về phía người sử dụng:

Phải nhận thức rõ về an toàn thông tin trong GDĐT. Họ cần biết phải bảo vệ phần nào trong hệ thống, có ý thức đầu tư an toàn thông tin; chấp hành các luật định về sử dụng mật mã...

### \* Đối với hệ thống thông tin mở:

Sử dụng công nghệ đa phương tiện như hiện nay về lý thuyết không thể đảm bảo an toàn thông tin 100%. Điều cốt yếu là cần phải tiên liệu được các nguy cơ tấn công tiềm ẩn đối với những gì cần phải bảo vệ và biết bảo vệ có hiệu quả đối với hệ thống của mình.

LÊ HỒNG HÀ

Thư ký Hội tin học-viễn thông Hà Nội

NGUYỄN NAM HẢI

Giám đốc Trung tâm tin học (Ban cơ yếu chính phủ)

# NHỮNG HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ QUÝ III/2004



Hội nghị hợp tác phát triển KH & CN giữa Sở KH&CN Lâm Đồng và Sở KH&CN Tp Hồ Chí Minh  
(19/9/2004)



Sở KH&CN Lâm Đồng tổ chức kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ



Hội nghị Quản lý đo lường xăng dầu tại Lâm Đồng (tháng 8 năm 2004)



Vân Thương

Nước sạch về buôn